

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHONG THÓ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Đào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lán Nhi Thăng	Xã Ma Li Pho	Xã Mỏ Sè San	Xã Mù Sang	Xã Mường Sô	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sừ	Xã Sè Lờ Lầu	Xã Sìn Suối Hồ	Xã Tung Qua Lin	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(39)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.930,67	4.526,62	10.115,21	7.144,39	6.301,55	13.049,68	2.394,54	7.235,36	5.585,51	2.236,44	3.371,75	3.507,92	10.275,67	4.200,08	5.716,12	11.428,90	3.213,19	2.627,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.025,02	2.958,26	7.752,36	5.012,03	2.883,60	8.838,92	1.477,11	5.452,15	3.577,31	2.092,96	2.155,06	2.489,05	7.458,94	3.437,88	4.767,13	8.566,62	3.015,28	1.090,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,64	75,76	797,58	779,11	308,47	768,41	187,46	247,43	172,44	183,43	222,54	185,03	609,89	207,25	536,82	656,81	142,00	328,21
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	785,43	26,48	327,64		43,44		124,27		3,54			119,93	140,13					
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5.623,21	49,28	469,94	779,11	265,03	768,41	63,19	247,43	168,90	183,43	222,54	65,10	469,76	207,25	536,82	656,81	142,00	328,21
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.608,44	231,24	1.336,18	748,19	933,80	3.109,72	385,39	608,84	1.572,79	358,88	706,21	114,23	1.012,56	195,64	675,51	230,01	222,37	166,88
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.853,47	49,41	48,30	28,12	279,19	1.479,49	728,69	159,87	144,56	4,85	32,56	491,29	327,74	0,14	1,90	63,56	13,65	0,15
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.630,96	1.169,15	3.770,99	2.867,16		1.373,04	1.974,54	456,57	1.532,67	811,69	1.213,99	4.546,21	2.982,85	3.225,32	6.164,83	2.338,14	203,81	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	15.473,69	1.429,68	1.786,08	589,25	1.359,08	2.106,16	169,94	2.461,23	1.229,22	13,03	381,03	478,67	954,04	48,63	327,50	1.449,99	298,99	391,17
1.8.1	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	12.413,32	1.096,65	1.549,65	508,91	1.095,89	1.854,68	87,82	1.859,57	655,40	9,74	351,26	254,32	737,84	43,25	276,35	1.389,30	297,39	345,30
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,82	3,02	13,23	0,20	3,06	2,10	5,63	0,24	1,73	0,10	1,03	5,84	8,50	3,37	0,08	1,42	0,13	0,14
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.244,84	305,25	236,28	324,31	152,87	293,64	115,28	163,86	232,15	87,51	123,93	253,29	214,89	74,11	169,91	242,96	55,78	198,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	850,37		52,54	131,80	32,41	52,18	38,64	89,77	34,26	34,16	27,66	72,18	79,03	15,80	41,45	76,08	18,25	54,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,58	36,58																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,03	2,97	0,21	0,31	0,58		0,20	0,49	3,35	0,23	0,14	0,24	0,26	0,50	0,55	0,37	0,39	0,24
2.4	Đất quốc phòng	CQP	48,93	1,05		4,43	4,44	5,85	1,41		2,46	0,08	0,99	3,17	2,92	6,87	3,37	5,48	0,68	5,73
2.5	Đất an ninh	CAN	1,62	0,61		0,16					0,24			0,61						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	72,41	20,96	3,98	4,68	2,59	5,64	2,77	2,87	2,30	1,52	2,05	6,48	3,14	1,86	3,14	3,37	2,10	2,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09	2,97	0,05	0,31	0,56	0,32	0,55	0,31	0,29	0,35	0,16	0,30	0,05	0,06	0,29	0,38	0,08	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15											1,15						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,61	2,16	0,17	0,41	0,10	0,27	0,28	0,12	0,13	0,15	0,18	0,43	0,21	0,19	0,21	0,22	0,08	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,12	8,96	3,76	3,96	1,93	4,44	1,37	2,44	1,88	1,02	1,71	4,21	2,88	1,61	2,64	2,77	1,94	2,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	2,52				0,18												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,74	4,35				0,43	0,57				0,39							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	254,06	26,54	22,61	40,01	0,35	43,33	0,29	28,98	17,49		5,72	40,49	0,18					28,07
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,27	8,99	0,12	0,05	0,12		0,29		5,31			1,21	0,18					
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,78	1,36		0,06				1,67	12,18			16,45						0,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,01	16,19	22,49	39,90	0,23	43,33		27,31			5,72	22,83						28,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	996,44	77,45	69,39	94,68	68,59	62,43	34,95	39,65	58,85	27,07	43,62	58,46	58,07	29,83	83,33	97,19	27,48	65,40
-	Đất công trình giao thông	DGT	714,66	60,97	46,86	63,50	63,34	61,82	25,15	39,30	53,68	19,67	43,54	24,51	25,75	18,94	72,45	40,69	9,43	45,06
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	54,65	0,39	5,17	4,87	0,68	0,14	4,05	0,09	1,27	2,78	0,02	3,37	7,56	1,03	4,33	5,53	12,75	0,62
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84	1,68	0,83	3,29	1,93	0,08	1,33	0,10	0,39	0,45		0,65	0,53	0,02	0,20	0,47	0,70	0,19
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54											8,54						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,70			0,12								4,58						
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86											4,86						
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	178,47	0,31	16,50	21,63	2,61	0,29	4,40	0,05	2,73	4,17	0,05	11,70	23,89	9,84	6,10	50,48	4,59	19,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39	1,73	0,03	0,08	0,03	0,10	0,02	0,03	0,13		0,01	0,07	0,03		0,10	0,02	0,01	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,79	0,60		0,51					0,08	0,65		0,09	0,31		0,15			0,40

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			102.930,67	102.930,67	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.254,59	73.025,02	-229,57	99,69
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.348,70	6.408,64	59,94	100,94
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	776,00	785,43	9,43	101,22
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5.572,70	5.623,21	50,51	100,91
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.995,20	12.608,44	613,24	105,11
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.305,91	3.853,47	-452,44	89,49
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.622,93	34.630,96	8,03	100,02
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	15.912,43	15.473,69	-438,74	97,24
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.412,05	12.413,32	1,27	100,01
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,42	49,82	0,40	100,81
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,00		-20,00	
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.751,60	3.244,84	-506,76	86,49
	Trong đó:					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	865,32	850,37	-14,95	98,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,42	36,58	-1,84	95,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,78	11,03	0,25	102,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,99	48,93	-4,06	92,34
2.5	Đất an ninh	CAN	5,77	1,62	-4,15	28,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,87	72,41	-1,46	98,02
	Trong đó:					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,38	7,09	-0,29	96,07
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15	1,15		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,22	5,61	-0,61	90,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,08	50,12	-0,96	98,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	2,70		100,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,34	5,74	0,40	107,49
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	394,77	254,06	-140,71	64,36
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,67	16,27	-12,40	56,75
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,03	31,78	-29,25	52,07
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	305,07	206,01	-99,06	67,53
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.379,88	996,44	-383,44	72,21
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	868,63	714,66	-153,97	82,27
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	79,10	54,65	-24,45	69,08
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	12,84	12,84	0,00	100,03
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,54	8,54		100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,70	4,70		100,00
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,86	4,86		100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	374,26	178,47	-195,79	47,69
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,39	2,39		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,77	2,79	0,02	100,72
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	21,79	12,54	-9,25	57,55
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.1	Đất tín ngưỡng	TIN	0,60	0,59	-0,01	98,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	17,09	17,11	0,02	100,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	911,59	955,18	43,59	104,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52	0,52		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25.924,48	26.660,81	736,33	102,84

BIỂU 02B/CH

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU**

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 (TỔNG 139 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN)		1.532,49	267,42	1.265,07		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		8,31		8,31		
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		8,31		8,31		
*	Đất an ninh		4,42		4,42		
1	Cải tạo, mở rộng, xây mới cơ sở làm việc Công an huyện Phong Thổ	CAN	2,46		2,46	TT. Phong Thổ	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp Trung tâm phát triển quỹ đất bổ sung thêm 0,23 ha)
2	Trụ sở làm việc công an xã Lán Nhi Thàng	CAN	0,20		0,20	Xã Lán Nhi Thàng	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
3	Trụ sở làm việc công an xã Si Lờ Lầu	CAN	0,26		0,26	Xã Si Lờ Lầu	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
4	Trụ sở làm việc Công an xã Bán Lang	CAN	0,15		0,15	Xã Bán Lang	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
5	Trụ sở làm việc Công an xã Huổi Luông	CAN	0,20		0,20	Xã Huổi Luông	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
6	Trụ sở làm việc Công an xã Ma Li Pho	CAN	0,17		0,17	Xã Ma Li Pho	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
7	Trụ sở làm việc Công an xã Mỏ Si San	CAN	0,12		0,12	Xã Mỏ Si San	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
8	Trụ sở làm việc Công an xã Mù Sang	CAN	0,112		0,112	Xã Mù Sang	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
9	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Xe	CAN	0,14		0,14	Xã Nậm Xe	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
10	Trụ sở làm việc Công an xã Vàng Ma Chải	CAN	0,11		0,11	Xã Vàng Ma Chải	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
11	Trụ sở làm việc Công an xã Pa Vây Sừ	CAN	0,154		0,154	Xã Pa Vây Sừ	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
12	Trụ sở làm việc Công an xã Không Lào	CAN	0,160		0,160	Xã Không Lào	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
13	Trụ sở làm việc Công an xã Tung Qua Lìn	CAN	0,11		0,11	Xã Tung Qua Lìn	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
14	Trụ sở làm việc Công an xã Sin Suối Hồ	CAN	0,07		0,07	Xã Sin Suối Hồ	Đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
*	Đất quốc phòng		3,89		3,89		
15	Chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền	CQP	3,02		3,02	Xã Ma Li Pho	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
16	Xây dựng Trạm kiểm soát Biên Phòng Lùng Than	CQP	0,32		0,32	Xã Mù Sang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
17	Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ Cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	CQP	0,55		0,55	Xã Hoang Thèn	Đã xây dựng xong, đang làm thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình, dự án còn lại		1.524,19	267,42	1.256,77		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		255,35	7,24	248,11		

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
*	Đất giao thông		199,91	1,50	198,41		
18	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	DGT	33,61		33,61	Xã Sin Suối Hồ	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
19	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	DGT	15,39		15,39	Xã Nậm Xe	Còn từ trung tâm Nậm Xe đến Mường So (chuyển tiếp)
20	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Tuyến Km2+800 đến Km7 hạng mục Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô và Kè chỉnh trị suối khu vực 43 ha, san lấp tạo mặt bằng)	DGT, DTL	18,69		18,69	Xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho	Đã thực hiện xong 4,04 ha (QĐ số 1570/QĐ-UBND ngày 07/11/2024), chủ đầu tư đề xuất cất bỏ 5,3 ha Kè chỉnh trị suối khu vực 43 ha, san lấp tạo mặt bằng, còn lại chuyển tiếp
21	Cầu bản Pho (dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh LRAMP)	DGT	0,46		0,46	Xã Đào San	Đang làm thủ tục thu hồi (chuyển tiếp)
22	Cầu Thèn Thầu (dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh LRAMP)	DGT	0,46		0,46	Xã Bản Lang	Đang làm thủ tục thu hồi (chuyển tiếp)
23	Nâng cấp đường Mỏ Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	DGT	0,53		0,53	Xã Mỏ Si San, Si Lở Lầu	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
24	Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải	DGT	35,85		35,85	Xã Ma Li Pho, Xã Mù Sang, xã Vàng Ma Chải	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
25	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4Đ tỉnh Lai Châu (chuyển tiếp và bổ sung diện tích)	DGT	3,78		3,78	Xã Mường So, Thị trấn Phong Thổ	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
26	Đường từ đồn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lìn - Mốc 82)	DGT	22,94		22,94	Xã Tung Qua Lìn	Đang thi công (chuyển tiếp)
27	Đường GTNT bản Sàng Giang, xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn I, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	DGT	2,55	1,50	1,05	Xã Nậm Xe, Bản Lang	Đang thi công (chuyển tiếp)
28	Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngải Trỏ - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1), xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	DGT	1,80		1,80	Xã Nậm Xe, Mường So	Đã thi công xong, chưa quyết toán xong (chuyển tiếp)
29	Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (nâng cấp mở rộng đoạn tuyến từ bản Tả Phùng đến bản Tả Ô)	DGT	3,13		3,13	Xã Vàng Ma Chải	Đang thi công (chuyển tiếp)
30	Nâng cấp đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ (Giai đoạn 2)	DGT	5,60		5,60	Xã Sin Suối Hồ	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
31	Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (xây mới đoạn tuyến từ Dền Thàng B đến bản San Cha và bản Ma Can)	DGT	6,44		6,44	Xã Đào San	Đang thực hiện (đã có KQ GPMB) (chuyển tiếp)
32	Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh	DGT	18,56		18,56	Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So	Đang thi công (chuyển tiếp)
33	Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải	DGT	15,42		15,42	Xã Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ	Đang thi công (chuyển tiếp)
34	Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400 -Km4+800 QL4Đ, tỉnh Lai Châu	DGT	0,80		0,80	TT. Phong Thổ	Đã thực hiện 0,29 ha (QĐ số 1214/QĐ-UBND ngày 21/08/2024)
35	Đường giao thông liên bản Hoàng Thèn xã Hoàng Thèn - bản Tả Phìn xã Ma Li Pho	DGT	4,10		4,10	Các xã: Hoàng Thèn, Ma Li Pho	Đang thi công (chuyển tiếp)
36	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ	DGT	9,80		9,80	Các xã: Bản Lang, Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Li Pho	Đang thi công (chuyển tiếp)
*	Đất thủy lợi		18,62	5,74	12,88		
37	Kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông khu vực cột mốc 85(2) địa bản xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	DTL	0,50		0,50	Xã Sin Suối Hồ	Đã thi công xong (chuyển tiếp)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tầng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
38	Khắc phục sạt lở bờ sông biên giới khu vực Mốc giới 68(2) + 2400 hướng về Mốc giới số 67 địa bàn xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (giai đoạn 1)	DTL	1,71		1,71	Xã Mù Sang	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
39	Kè chống xói lở bảo vệ bờ sông biên giới Nậm Cúm khu vực Mốc giới 68(2) + 800m đến 68(2) + 1500m địa bàn xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	DTL	4,36		4,36	Xã Mù Sang	Đã thi công xong (chuyển tiếp)
40	Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè tỉnh Lai Châu (Tuyến kè bờ tả hữu suối Nậm So tại bản Vàng Pheo và bản Phiêng Đanh, xã Mường So)	DTL	12,05	5,74	6,31	Xã Mường So	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất công trình năng lượng		9,48		9,48		
41	Đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên	DNL	2,15		2,15	Xã Lán Nhi Thăng	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
42	Công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	DNL	0,11		0,11	Xã Mường So	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
43	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	DNL	5,30		5,30	Xã Mường So, Lán Nhi Thăng	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
44	Nhà kho vật tư Điện lực Phong Thổ	DNL	0,08		0,08	TT Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
45	Đường dây 35kV Nậm Pây - Tà Ghên, tạo mạch vòng lộ 375 E29.4 với lộ 373 E29.4	DNL	0,20		0,20	TT Phong Thổ	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
46	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2022	DNL	1,39		1,39	Xã Mù Sang, Khổng Lào, Mường So, Dào San, Sin Lở Lầu, Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Sin Suối Hồ, Nậm Xe, Bản Lang	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
47	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GD2, KDC số 2, Lao Tý Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhi Thăng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,13		0,13	Xã Lán Nhi Thăng	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
48	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Nậm Xe, Huổi Luông 3, Tây Sơn, huyện Phong Thổ	DNL	0,12		0,12	Xã Nậm Xe, Mường So, Huổi Luông	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		0,57		0,57		
49	Nhà bia tưởng niệm Thanh niên xung phong tham gia mở tuyến đường Lai Châu - Ma Lù Thăng giai đoạn 1954 - 1956	DVH	0,17		0,17	TT. Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
50	Xây dựng nhà văn hóa bản Vàng Pheo, xã Mường So	DVH	0,20		0,20	Xã Mường So	Đã xây dựng xong trên nền hiện trạng (không chuyển tiếp)
51	Nhà văn hóa Tổ dân phố Hòa Bình	DVH	0,04		0,04	TT. Phong Thổ	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp)
52	Nhà văn hóa bản Pa Vây Sừ	DVH	0,02		0,02	Xã Pa Vây Sừ	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)
53	Nhà văn hóa bản Pờ Xa	DVH	0,02		0,02	Xã Pa Vây Sừ	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)
54	Nhà văn hóa bản Ngòi Thầu	DVH	0,02		0,02	Xã Pa Vây Sừ	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)
55	Nhà văn hóa bản Xín Chải	DVH	0,02		0,02	Xã Pa Vây Sừ	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)
56	Nhà văn hóa bản Nhóm 1	DVH	0,04		0,04	Xã Vàng Ma Chải	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)
57	Nhà văn hoá bản Nhóm 3	DVH	0,02		0,02	Xã Vàng Ma Chải	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)

STT	Dan mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
58	Nhà văn hóa bản Trung Chải	DVH	0,02		0,02	Xã Pa Vây Sừ	Đã xây dựng (chuyển tiếp để hoàn thành thủ tục)
*	Đất xây dựng cơ sở y tế		0,77		0,77		
59	Trạm y tế xã Nậm Xe	DYT	0,27		0,27	Xã Nậm Xe	Đang triển khai thực hiện công tác BT, GPMB
60	Trạm Y tế xã Bản Lang	DYT	0,50		0,50	Xã Bản Lang	Đang triển khai thực hiện công tác BT, GPMB
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		1,88		1,88		
61	Nhà lớp học MN + TH bản Hồng Thu Mán xã Lán Nhi Thàng	DGD	0,11		0,11	Xã Lán Nhi Thàng	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp)
62	Xây dựng phòng học đa chức năng Trường tiểu học Không Lào	DGD	0,40		0,40	Xã Không Lào	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp)
63	Trường Mầm Non Ma Li Pho	DGD	0,32		0,32	Xã Ma Li Pho	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp)
64	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Vàng Ma Chải; Phổ thông DTBT THCS Si Lở Lầu	DGD	0,02		0,02	Xã Vàng Ma Chải	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp)
65	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Lán Nhi Thàng	DGD	0,55		0,55	Xã Lán Nhi Thàng	Đang thi công trên nền hiện trạng, không thu hồi đất (không chuyển tiếp)
66	Xây dựng cơ sở vật chất Trường PTDTBT Tiểu học Lán Nhi Thàng	DGD	0,48		0,48	Xã Lán Nhi Thàng	Đang thi công trên nền hiện trạng, không thu hồi đất (không chuyển tiếp)
*	Đất ở tại nông thôn		24,12		24,12		
67	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Căn Cầu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	ONT	7,68		7,68	Xã Sin Suối Hồ	Đang xây dựng (chuyển tiếp)
68	Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiên) xã Bản Lang	ONT	12,08		12,08	Xã Bản Lang	Đang xây dựng (chuyển tiếp)
69	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang	ONT	4,36		4,36	Xã Bản Lang	Đã xây dựng xong (chuyển tiếp)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		1.268,84	260,18	1.008,66		
*	Đất công trình năng lượng (dự án ngoài đầu tư công)		220,50	16,44	204,06		
70	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	DNL	27,30		27,30	Xã Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lin	Dự kiến thực hiện xong 12,26 ha, chuyển tiếp 12,89 ha
71	Thủy điện Vàng Ma Chải 3	DNL	21,65		21,65	Xã: Vàng Ma Chải, xã Đào San, xã Mù Sang	Dự kiến thực hiện xong 0,90 ha, chuyển tiếp 17,24 ha
72	Thủy điện Nậm Lon	DNL	10,53	5,76	4,77	Xã Bản Lang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
73	Thủy điện Nậm Lụm 3	DNL	12,17		12,17	Xã Bản Lang	Chưa thực hiện (không chuyển tiếp)
74	Thủy điện Phai cát	DNL	12,24		12,24	Thị trấn Phong Thổ, Không Lào	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
75	Thủy điện Chàng Phàng	DNL	8,41	7,65	0,76	Xã Sin Suối Hồ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
76	Thủy điện Po Chà	DNL	7,47		7,47	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
77	Thủy điện Tả Páo Hồ 1A	DNL	36,33	3,03	33,30	Xã Mỏ Si San, Si Lở Lầu	Đang thực hiện GPMB (chuyển tiếp)
78	Thủy điện Tả Páo Hồ 1B	DNL	18,18		18,18	Xã Mỏ Si San, Si Lở Lầu	Đã thực hiện 3,15 ha tại QĐ số 1375/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh Lai Châu; 1,24 ha trong đó xây dựng công trình ngầm là 0,83 ha tại QĐ số 1587/QĐ-UBND ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh Lai Châu
79	Đường dây truyền tải 110kV nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	DNL	0,35		0,35	Xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
80	Tuyến đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Van Hồ 110 kV vào điện lưới quốc gia	DNL	1,70		1,70	Xã Sin Suối Hồ	Đã thi công xong (chuyển tiếp làm thủ tục giao đất)
81	Tuyến đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Chàng Phàng vào điện lưới Quốc gia	DNL	0,04		0,04	Xã Sin Suối Hồ	Đã thi công xong (chuyển tiếp làm thủ tục giao đất)
82	Thủy điện Nậm Pạc 1A (Hạng mục: Tuyến đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A vào điện lưới Quốc gia)	DNL	0,05		0,05	Các xã: Sin Suối Hồ, Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
83	Nhà trực vận hành cụm xã Si Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải	DNL	0,08		0,08	Xã Si Lờ Lầu	Đã thi công xong (chuyển tiếp làm thủ tục giao đất)
84	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Han vào lưới điện quốc gia	DNL	0,21		0,21	Xã: Mường So, Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
85	Thủy điện Nùng Than 1	DNL	21,01		21,01	Xã Vàng Ma Chải, Mù Sang, Ma Li Pho	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
86	Đường dây 110kV thủy điện Tả Páo Hồ - Thủy điện Vàng Ma Chải 2	DNL	0,14		0,14	Xã Vàng Ma Chải	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
87	Thủy điện Pa Vây Sừ 1	DNL	15,72		15,72	Xã Pa Vây Sừ	Đang thực hiện thủ tục BT, GPMB trong công văn diện tích theo điều chỉnh quy hoạch 14,34 ha
88	Thủy điện Pa Vây Sừ 2	DNL	16,53		16,53	các xã Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn	Đang thực hiện thủ tục BT, GPMB trong công văn diện tích theo điều chỉnh quy hoạch 16,75 ha
89	Thủy điện Nậm Lụng	DNL	10,39		10,39	Xã: Bản Lang, Khổng Lào	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất ở tại nông thôn		9,74	0,64	9,10		
90	Đầu giá đất ở xã Si Lờ Lầu tại vị trí giáp trạm y tế mới	ONT	0,20		0,20	Xã Si Lờ Lầu	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
91	Đầu giá đất ở xã Khổng Lào tại vị trí trạm y tế cũ	ONT	0,06		0,06	Xã Khổng Lào	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
92	Đầu giá đất ở xã Đào San tại vị trí trường học cũ	ONT	0,20		0,20	Xã Đào San	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
93	Đầu giá đất ở xã Sin Suối Hồ	ONT	0,14		0,14	Xã Sin Suối Hồ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
94	Đầu giá đất ở xã Ma Li Pho (Đối diện Đồn biên phòng)	ONT	0,29		0,29	Xã Ma Li Pho	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã	ONT	8,85	0,64	8,21	Các xã	
95.1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	2,48	0,48	2,00	Xã Ma Li Pho	Đã thực hiện 0,079 ha (HNK), 0,036 (CLN) diện tích còn lại chuyển tiếp
95.2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,91		0,91	Xã Mường So	Chưa thực hiện (hủy bỏ)
95.3	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,14		0,14	Xã Đào San	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,50		0,50	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	1,05		1,05	Xã Huổi Luông	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,11		0,11	Xã Bản Lang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.7	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,64		0,64	Xã Hoàng Thèn	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.8	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	1,41	0,16	1,25	Xã Khổng Lào	Chưa thực hiện (hủy bỏ)
95.9	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,15		0,15	Xã Si Lờ Lầu	Chưa thực hiện (hủy bỏ)
95.10	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,95		0,95	Xã Sin Suối Hồ	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)

STT	Dan h mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tầng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
95.11	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	Xã Vàng Ma Chải	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.12	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	Xã Tung Qua Lìn	Chưa thực hiện (nằm trong khu dân cư không đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất)
95.13	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	Xã Mỏ Sỉ San	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.14	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	Xã Mù Sang	Chưa thực hiện (hủy bỏ)
95.15	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	Xã Pa Vây Sừ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
95.16	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,26		0,26	Xã Lán Nhì Thành	Chuyển tiếp (chưa thực hiện)
*	Đất ở tại đô thị		1,12	0,02	1,10		
96	Đấu giá đất ở tại đô thị (đất phân lô tại 03 TDP: Hòa Bình, Hữu Nghị, Pa So)	ODT	0,33		0,33	TT. Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
97	Giao đất dôi dư, nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	ODT	0,12		0,12	TT. Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
98	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	ODT	0,67	0,02	0,65	TT. Phong Thổ	Chưa thực hiện (không chuyển tiếp)
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		28,89		28,89		
99	Mở rộng trạm xử lý nước sạch Vàng Bó	SKC	0,15		0,15	Thị trấn Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
100	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Phong Thổ	SKC	1,50		1,50	Thị trấn Phong Thổ	Chưa thực hiện (không chuyển tiếp)
101	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vị trí trụ sở trung tâm dịch vụ nông nghiệp cũ	SKC	1,20		1,20	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
102	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		0,10	Xã Mường So	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
103	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tại huyện Phong Thổ	SKC	2,55		2,55	Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So	Đã xây dựng nhà máy (chuyển tiếp)
104	Xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản tại xã Mường So, huyện Phong Thổ	SKC	5,00		5,00	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
105	Nhà máy chế biến đá vôi dolomit Ban Lang	SKC	4,31		4,31	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
106	Nhà máy chế biến và xuất khẩu hoa quả tại xã Mường So	SKC	4,12		4,12	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
107	Nhà máy chế biến nông lâm sản 2 tại xã Mường So	SKC	9,32		9,32	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
108	Xây dựng cơ sở sản xuất lá buong, lá tre	SKC	0,64		0,64	Xã Mường So	Đã giải thể (không chuyển tiếp)
*	Đất thương mại dịch vụ		33,82		33,82		
109	Đấu giá đất thương mại dịch vụ TDP Hữu Nghị	TMD	0,36		0,36	Thị trấn Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
110	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22		0,22	Thị trấn Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
111	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Phong Thổ	TMD	0,03		0,03	Thị trấn Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
112	Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng xã Hoang Thèn	TMD	0,16		0,16	Xã Hoang Thèn	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
113	Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh gas hóa lỏng xã Bản Lang	TMD	0,35		0,35	Xã Bản Lang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
114	Tổ hợp thương mại, dịch vụ	TMD	2,10		2,10	Xã Ma Li Pho	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
115	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	TMD	30,01		30,01	Xã Huổi Luông	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
116	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,09		0,09	Xã Ma Li Pho	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
117	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	Xã Mường So	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất cho hoạt động khoáng sản		12,30	2,33	9,97		

STT	Dan h mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
118	Dự án Khai thác và chế biến quặng chi kềm mỏ chì kềm Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	SKS	12,30	2,33	9,97	Xã Huổi Luông	Đã GPMB (chuyển tiếp)
*	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		87,88		87,88		
119	Mỏ đá vôi đồ lô mít Bản Lang	SKX	47,24		47,24	Xã Bản Lang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
120	Khai thác cát, sỏi (Công ty CPDTTM Sơn Lâm)	SKX	0,15		0,15	Xã Hoàng Thèn	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
121	Khai thác cát, sỏi (DNTN Thành Đạt)	SKX	0,72		0,72	Thị trấn Phong Thổ	Không chuyển tiếp
122	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ đá Mường So	SKX	2,81		2,81	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
123	Khai thác đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá Hồng Thu Mông	SKX	5,85		5,85	Xã Lán Nhi Thàng	Đang thực hiện (đã có TB thu hồi) (chuyển tiếp)
124	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Sì Choang, xã Vàng Mai Chải, huyện Phong Thổ	SKX	3,78		3,78	Xã Vàng Ma Chải	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
125	Khai thác cát, sỏi suối Nậm So, bản Vàng Bâu	SKX	0,20		0,20	Xã Mường So	Chưa thực hiện (không chuyển tiếp)
126	Khai thác cát bản Mần, suối Nậm So	SKX	1,90		1,90	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (không chuyển tiếp)
127	Khai thác cát, sỏi sông Nậm Na	SKX	21,17		21,17	Ma Li Pho (10,17 ha), Huổi Luông (11,0 ha)	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
128	Cát LHTĐ Nậm Na 1	SKX	3,56		3,56	Ma Li Pho (2,47 ha), Huổi Luông (1,09 ha)	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
129	Cát LHTĐ Nậm Lụng	SKX	0,50		0,50	Xã Không Lào	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm		342,05	21,73	320,32		
130	Chuyển đổi đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây lâu năm	CLN	243,31		243,31	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
131	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	61,69	6,19	55,50	Xã Nậm Xe	Đã thực hiện 17,08 ha
132	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	35,86	15,54	20,32	Xã Hoàng Thèn	Đã thực hiện 4,33 ha
133	Quy hoạch đất trồng chè cổ thụ	CLN	1,19		1,19	Xã Hoàng Thèn	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản		0,70		0,70		
134	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50		0,50	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
135	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20		0,20	Xã Sin Suối Hồ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ		25,00		25,00		
136	Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ	RPH	25,00		25,00	Các xã	Chưa thực hiện (không chuyển tiếp)
136.1	Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ	RPH	10,00		10,00	Xã Bản Lang	
136.2	Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ	RPH	10,00		10,00	Xã Nậm Xe	
136.3	Chuyển đất chưa sử dụng sang trồng rừng phòng hộ	RPH	5,00		5,00	Xã Bản Lang	
*	Quy hoạch đất trồng rừng sản xuất		486,84	219,02	267,82		
137	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	429,74	177,62	252,12	Các xã, thị trấn	
137.1	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	74,74	16,82	57,92	Thị trấn Phong Thổ	Đã thực hiện 1,06 ha, còn lại chuyển tiếp
137.2	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	70,00		70,00	Xã Lán Nhi Thàng	Hủy bỏ do không thực hiện được
137.3	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	30,00	13,08	16,92	Xã Ma Li Pho	Đang thực hiện (chuyển tiếp)

STT	Dan mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
137.4	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	R SX	45,00	33,27	11,73	Xã Hoang Thèn	Đã thực hiện 6,37 ha, còn lại chuyển tiếp
137.5	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	R SX	45,00	39,84	5,16	Xã Bàn Lang	Đã thực hiện 11,77 ha
137.6	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	R SX	65,00	31,54	33,46	Xã Nậm Xe	Đã thực hiện 22,37 ha, còn lại chuyển tiếp
137.7	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	R SX	100,00	43,07	56,93	Xã Huổi Luông	Đã thực hiện 10,13 ha, còn lại chuyển tiếp
138	Trồng rừng sản xuất và chăn nuôi gia súc tại xã Huổi Luông	R SX	57,10	41,40	15,70	Xã Huổi Luông	Đã thực hiện 41,4 ha (QĐ số 894/QĐ-UBND ngày 21/6/2024); còn lại chuyển tiếp
*	Đất nông nghiệp khác		20,00		20,00		
139	Khu chăn nuôi tập trung	N KH	20,00		20,00	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM 2024 (TỔNG 17 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN)		157,41		157,41		
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
2	Các công trình, dự án còn lại		157,41		157,41		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		1,72		1,72		
*	Đất giao thông		1,23		1,23		
1	Sửa chữa, xử lý cung đường nguy hiểm, mất ATGT đoạn Km8+700-Km18+00 (đèo Hồng Thu Mán), QL4D, tỉnh Lai Châu	D GT	1,23		1,23	Xã Mường So, xã Lán Nhì Thàng	Đang thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất xây dựng cơ sở văn hoá		0,05		0,05		
2	Nhà văn hóa bản Hoàng Liên Sơn 2	D VH	0,02		0,02	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
3	Nhà văn hóa bản Van Hồ 2	D VH	0,02		0,02	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
4	Nhà văn hoá bản Sín Chải	D VH	0,01		0,01	Xã Si Lở Lầu	Không chuyển tiếp (do không đủ diện tích)
*	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		0,07		0,07		
5	Bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Hoa Ban, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	D GD	0,07		0,07	TT Phong Thổ	Đang xây dựng, chưa xong thủ tục giao đất (chuyển tiếp)
*	Đất công trình năng lượng		0,37		0,37		
6	Công trình: Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA ĐBP Vàng Ma Chải và cấp điện cho mô đồng Mù Sang, huyện Phong Thổ.	D NL	0,05		0,05	Xã Đào San, xã Vàng Ma Chải	Chưa thực hiện (chuyển tiếp chủ đầu tư giảm diện tích từ 0,05 ha thành 0,03 ha)
7	Công trình: Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng, cải tạo đường dây 0,4kV cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2023	D NL	0,11		0,11	Các xã: Sín Suối Hồ, Nậm Xe, Mường So, Lán Nhì Thàng, Hoang Thèn, Bàn Lang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tầng	Địa điểm (đến cấp xã, phường)	Đánh giá kết quả thực hiện
					Diện tích (ha)		
8	Công trình: Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản Mới, Pha Lin, Chợ Nậm Loong, TĐC 1.1, Sùng Chồ, Sùng Phải, Tả Sín Chải, Bản Lũng Cù, Bản Cu Ty	DNL	0,06		0,06	Xã Lán Nhi Thàng	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
9	Công trình: Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2024	DNL	0,15		0,15	Các xã: Ma Li Pho, Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Đào San, Mường So, Thị trấn Phong Thổ, Vàng Ma Chải, Si Lở Lầu.	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		155,69		155,69		
10	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã	ONT	4,61		4,61	Các xã	
10.1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	Xã Bản Lang	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
10.2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,55		0,55	Xã Hoang Thèn	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
10.3	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,140		0,140	Xã Huổi Luông	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
10.4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,220		0,220	Xã Không Lào	Đã thực hiện 0,0239 ha (HNK), diện tích còn lại chuyển tiếp
10.5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	2,00		2,00	Xã Ma Li Pho	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
10.6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,01		0,01	Xã Mỏ Si San	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
10.7	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,63		0,63	Xã Mường So	Đã thực hiện 0,0257 ha (HNK), diện tích còn lại chuyển tiếp
10.8	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,80		0,80	Xã Sín Suối Hồ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
10.9	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,21		0,21	Xã Nậm Xe	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất ở đô thị		0,74		0,74		
11	Giao đất dôi dư, nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	ODT	0,10		0,10	TT. Phong Thổ	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
12	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	ODT	0,64		0,64	TT Phong Thổ	Chưa thực hiện
*	Đất thương mại dịch vụ		0,11		0,11		
13	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,11		0,11	Xã Không Lào	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		13,89		13,89		
14	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc và tinh dầu quế	SKC	13,89		13,89	Xã Mường So	Đã thực hiện tại QĐ số 1220/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu
*	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		1,34		1,34		
15	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1,34		1,34	Xã Mường So	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
*	Đất trồng cây lâu năm		135,00		135,00		
16	Đất trồng cây ăn quả tập trung	CLN	105,00		105,00	Các xã, thị trấn	Chưa thực hiện (chuyển tiếp)
17	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	30,00		30,00	xã Hoang Thèn, Bản Lang, Nậm Xe, Lán Nhi Thàng, Không Lào	Phòng Nông nghiệp đánh giá (Xã Lán Nhi Thàng đã trồng 7,24 ha, xã Không Lào đã trồng 6,30 ha, xã Bản Lang đã trồng 11,62 ha, Thị trấn Phong Thổ đã trồng 70,6 ha)
	TỔNG CỘNG (A+B) = 156 CÔNG TRÌNH		1689,90	267,42	1422,48		

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Phong Thổ	Xã Bàn Lang	Xã Đào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lân Nhi Thành	Xã Ma Li Pho	Xã Mỏ Si San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sừ	Xã Si Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lin	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(.)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		102.930,67	4.526,62	10.115,21	7.144,39	6.301,55	13.049,68	2.394,54	7.235,36	5.585,51	2.236,44	3.371,75	3.507,92	10.275,67	4.200,08	5.716,12	11.428,90	3.213,19	2.627,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.970,90	2.959,58	7.712,09	5.014,87	2.907,20	8.881,30	1.497,76	5.476,64	3.598,56	2.089,55	2.154,23	2.496,69	7.376,65	3.420,60	4.764,08	8.535,03	3.003,48	1.082,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.333,71	74,61	791,99	777,79	308,19	767,88	186,34	247,05	169,31	176,60	220,08	184,59	581,85	202,39	529,76	650,22	140,50	324,56
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	774,09	25,69	327,32		43,22		123,25		3,54			119,74	131,33					
1.3	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5.559,62	48,92	464,67	777,79	264,97	767,88	63,09	247,05	165,77	176,60	220,08	64,85	450,52	202,39	529,76	650,22	140,50	324,56
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.010,81	162,13	1.271,51	731,57	896,79	3.045,62	372,59	587,52	1.548,82	338,90	693,24	89,47	885,92	180,78	656,72	197,15	212,97	139,11
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.226,64	55,69	67,29	43,07	320,79	1.499,12	753,42	197,71	165,85	29,50	47,17	505,31	384,34	15,13	24,70	75,10	28,65	13,80
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.598,62	1.169,15	3.767,40	2.867,16		1.373,04		1.974,54	456,57	1.531,42	811,69	1.213,99	4.545,85	2.979,33	3.225,32	6.161,08	2.322,24	199,84
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	15.733,64	1.495,01	1.800,81	595,13	1.378,40	2.193,59	179,80	2.469,58	1.256,31	13,03	381,02	477,70	972,15	39,60	327,50	1.449,86	298,99	405,16
1.8.1	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	12.409,65	1.096,65	1.549,54	508,91	1.095,89	1.854,68	87,82	1.859,57	655,40	9,74	351,26	254,32	737,84	43,25	276,35	1.389,30	293,83	345,30
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,48	2,99	13,09	0,15	3,03	2,05	5,61	0,24	1,70	0,10	1,03	5,63	6,54	3,37	0,08	1,62	0,13	0,12
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	20,00											20,00						
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.952,15	329,15	312,90	334,74	157,59	343,14	124,66	178,66	262,81	114,19	142,48	296,18	448,00	106,72	194,36	286,26	84,89	235,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	892,15		60,52	132,21	34,14	53,04	38,87	90,07	41,92	34,20	27,65	72,14	95,38	15,85	41,65	82,31	18,25	53,95
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	38,22	38,22																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,67	2,97	0,21	0,31	0,58		0,20	1,41	3,35	0,23	0,14	0,10	0,26	0,50	0,55	0,30	0,39	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,62	1,05		4,43	4,99	5,85	1,41		5,48	0,08	1,31	3,17	2,92	6,87	3,37	5,48	0,68	5,53
2.5	Đất an ninh	CAN	6,26	3,30	0,15	0,16		0,20	0,16	0,20	0,41	0,12	0,11	0,61	0,14	0,15	0,26	0,07	0,11	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,56	21,05	4,48	4,48	2,59	5,64	3,11	2,98	2,50	1,52	2,05	6,29	3,36	1,96	3,04	3,37	2,10	3,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23	2,99	0,05	0,31	0,56	0,32	0,55	0,31	0,29	0,35	0,16	0,23	0,08	0,16	0,29	0,38	0,08	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,15											1,15						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,22	2,16	0,67	0,41	0,10	0,27	0,22	0,12	0,13	0,15	0,18	0,43	0,48	0,19	0,11	0,22	0,08	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,91	9,03	3,76	3,76	1,93	4,44	1,77	2,55	2,08	1,02	1,71	4,48	2,80	1,61	2,64	2,77	1,94	2,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,70	2,52				0,18												
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,35	4,35				0,43	0,57											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	553,11	31,84	70,20	40,01	0,66	61,79	0,40	34,83	18,57		5,72	67,07	185,81			5,31		30,90
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,29	10,00	0,47	0,05	0,28	8,49	0,40		6,40			1,71	0,18			5,31		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,41	5,65		0,06				1,67	12,17			41,80						0,06
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	458,41	16,19	69,73	39,90	0,38	53,30		33,16			5,72	23,56	185,63					30,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.366,20	93,82	89,98	105,05	70,72	92,41	44,49	47,07	77,89	54,68	64,15	77,08	90,44	63,42	107,58	130,37	56,98	100,07
-	Đất công trình giao thông	DGT	873,99	69,97	57,73	69,43	65,42	77,09	24,90	39,83	62,15	19,78	48,44	35,70	50,07	23,95	72,66	68,95	28,64	59,28
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	52,05	0,29	4,90	4,87	0,68	0,14	4,03	0,02	0,98	2,74	0,02	3,36	7,16	0,70	4,30	4,56	12,73	0,57
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	13,53	1,85	1,35	3,29	1,93	0,08	1,33	0,10	0,39	0,45		0,65	0,53	0,02	0,20	0,47	0,70	0,19
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	28,86					5,41			3,84		4,36	14,85				0,40		

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHONG THỎ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Đào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lán Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mỏ Sỉ San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sứ	Xã Sì Lờ Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	479,10	19,83	65,27	9,16	3,72	11,12	4,35	12,51	21,67	23,41	10,83	28,36	135,38	27,28	21,05	41,59	21,80	21,77
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	74,23	1,15	5,59	1,32	0,28	0,53	1,12	0,38	3,13	6,83	2,46	0,44	27,54	4,86	7,06	6,39	1,50	3,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	288,80	15,40	44,67	7,62	1,79	8,93	2,80	10,01	13,97	14,98	7,97	11,76	80,22	9,86	13,79	27,86	4,40	12,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,91	1,72	6,01	0,05	0,58	1,54	0,27	0,47	3,71	0,35	0,39	0,98	6,82	0,01	0,20	3,46		0,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	32,34		3,59							1,25			0,36	3,52		3,75	15,90	3,97
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,78	1,53	5,27	0,12	1,04	0,07	0,14	1,65	0,83		0,01	14,97	17,98	9,03		0,13		1,01
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	3,67		0,11														3,56	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,04	0,03	0,14	0,05	0,03	0,05	0,02		0,03			0,21	2,46					0,02
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,70												0,50			0,20		
	Trong đó:																			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	0,70											0,50				0,20		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	20,00											20,00						
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,26			0,20			0,06											
	Trong đó:																			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,26			0,20			0,06											

Ghi chú:

NKR là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

NPC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác chuyển sang đất chăn nuôi tập trung;

PNO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai;

PNC là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 119, Điều 120 Luật Đất đai;

PKO là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở;

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)	(5)	(6)		(7)	(8)	
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP TỪ KHSDD NĂM 2024 (Tổng 141 công trình dự án)		3187,76	688,47	2499,39				
1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		157,41	4,04	153,37				
1	Trụ sở làm việc Công an xã Bản Lang	CAN	0,15		0,15	LUC (0,06); HNK (0,085)	Xã Bản Lang	Tờ 111 thửa 271,272,273...	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh
2	Trụ sở làm việc Công an xã Huổi Luông	CAN	0,20		0,20	HNK	Xã Huổi Luông	Tờ 58 thửa 102	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh
3	Trụ sở làm việc Công an xã Ma Li Pho	CAN	0,17		0,17	RSX	Xã Ma Li Pho	Tờ 112 thửa 120	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh;
4	Trụ sở làm việc Công an xã Mỏ Sì San	CAN	0,12		0,12	HNK	Xã Mỏ Sì San	Tờ 34 thửa 35	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh;

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Trụ sở làm việc Công an xã Mù Sang	CAN	0,112		0,112	ONT(0,04); HNK(0,064); CSD(0,008)	Xã Mù Sang	BDHT	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh
6	Trụ sở làm việc Công an xã Nậm Xe	CAN	0,14		0,14	LUA(0,058); CLN(0,072); CDS(0,01)	Xã Nậm Xe	BDHT	NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (CMD:0,1 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh
7	Trụ sở làm việc Công an xã Vàng Ma Chải	CAN	0,11		0,11	TSC (0,07); HNK (0,035)	Xã Vàng Ma Chải	Tờ 69 thửa 50,55	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh;
8	Trụ sở làm việc Công an xã Pa Vây Sừ	CAN	0,154		0,154	CSD (0,14); HNK(0,012);ONT (0,002)	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh
9	Trụ sở làm việc Công an xã Tung Qua Lin	CAN	0,11		0,11	BCS	Xã Tung Qua Lin	Tờ 69 thửa 31	Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh; Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ
10	Trụ sở làm việc Công an xã Sin Suối Hồ	CAN	0,07		0,07	TSC	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 105 thửa 120	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 16/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc Công an các tỉnh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	TMD	30,01		30,01	CSD	Xã Huổi Luông	Tờ 6 thửa 3,4,5...	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng nguồn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công năm 2021; Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng
12	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	DGT	33,61		33,61	LUA (3,1); HNK(16,07); CLN (2,76); NST (0,0024); ONT (0,52); DGT (9,47); DTL (0,19); DGD (0,0003); DNL (0,18); SON (0,92); CDS (0,396)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (32,95 ha; LUA 2,85 ha; RPH 1,9 ha); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (2,56 ha; LUA 0,2 ha); Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Lai Châu quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu)- Bát Xát (tỉnh Lào Cai)
13	Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Đanh	DGT	18,56		18,56	ODT (0,04); ONT (0,11); HNK (11,97); CLN (0,91); NTS (0,02); RSX (2,78); NTD (0,03); CSD (1,02); DGT (1,01); SON (0,67)	Thị trấn Phong Thổ; xã Mường So	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (21,06 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025
14	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Tuyến Km2+800 đến Km7 hạng mục Đường từ cầu Km1 đến khu vực Pô Tô và Kê chính trị suối khu vực 43 ha, san lấp tạo mặt bằng)	DGT, DPC	13,39	4,04	9,35	LUA (0,1); HNK (5,40); CLN (0,84); NTS (0,01); ONT (0,31); DTL (0,29); CSD (2,4)	Xã Huổi Luông, xã Ma Li Pho	BDHT	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (TH:18,69 ha; CMD:LUA 0,1 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; VB số 588/BQLDA-KT ngày 06/9/2024 của Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
15	Nâng cấp đường Mỏ Si San - Si Lở Lầu, huyện Phong Thổ	DGT	0,53		0,53	HNK (0,4), LUA (0,1), ONT (0,017), SON(0,001), DGT(0,016)	Xã Mỏ Si San, Si Lở Lầu	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công năm 2021

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
16	Nâng cấp đường tuần tra biên giới Cửa khẩu Ma Lù Thàng - Lũng Than - Vàng Ma Chải	DGT	35,85		35,85	LUA (0,15); HNK (8,75); CLN (0,22); RSX (0,03); ONT (0,12); SKC (0,01); DGT (20,4); DGD (0,02); CSD (6,15)	Xã Ma Li Pho, Xã Mù Sang, xã Vàng Ma Chải	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (TH: 16,2 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH: 16,0 ha; CMD: LUA 0,2 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước dự kiến khởi công năm 2021
17	Bổ trí sắp xếp ổn định dân cư tập trung vùng thiên tai bản Cấn Cầu, xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	ONT	7,68		7,68	HNK (4,6), CLN (0,5), LUA (1,8), DGT (0,78)	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 134 thửa 207,208,209,... tờ 136 thửa 36,39,40,...	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (TH: 7,20 ha, CMD 1,6 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH: 0,5 ha; CMD: 0,2 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
18	Sắp xếp ổn định dân cư bản Khu Bình An (bản Mán Tiên) xã Bản Lang	ONT	12,08		12,08	LUA (1,0); HNK (10,44); NTS (0,02); RSX (0,21); DTL (0,03); CSD (0,49); CLN (0,57); DGT (0,02)	Xã Bản Lang	Tờ 2 thửa 120,122,124,... tờ 6 thửa 11,12,13,...	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (14,20 ha; LUA 0,3 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (bổ sung TH: 0,7 ha, CMD: 0,7 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
19	Điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang	ONT	4,36		4,36	LUA (1,3); HNK (2,16); CLN (0,6); NST (0,001); ONT (0,04); DGT (0,06); DTL (0,19); CSD (0,008)	Xã Bản Lang	Tờ 18 thửa 148,149,150,... tờ 121 thửa 161,162,163,...	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (TH: 4,1 ha, CMD 1,0 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH: 0,3 ha; CMD: 0,3 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai;		1974,38	388,37	1586,05				
2.1	Xây dựng công trình quốc phòng (thuộc trường hợp tại Điều 78)		3,89	0,00	3,89				
20	Chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền	CQP	3,02		3,02	LUA (1,01); HNK (0,86); CLN (0,98); RSX (0,08); NST (0,03); DGT (0,03); SON (0,01); CSD (0,02)	Xã Ma Li Pho	Tờ 35 thửa 135,136,137,..., tờ 125 thửa 19,20,21,...	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
21	Xây dựng Trạm kiểm soát Biên Phòng Lũng Than	CQP	0,32		0,32	CLN	Xã Mù Sang	BDHT	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 2132/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng về việc phê duyệt quy hoạch vị trí đóng quân thuộc Bộ chỉ huy BDBP tỉnh Lai Châu
22	Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ Cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	CQP	0,55		0,55	LUA(0,06); HNK(0,09); CLN (0,11); RSX (0,29)	Xã Hoang Thèn	Tờ 26 thửa 8,22,50,..., tờ 49 thửa 186,187,189,..., tờ 35 thửa 64,85	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (LUA:0,06 ha); Quyết định số 672/QĐ-QK ngày 20/5/2022 của Quân khu 2 về việc phê duyệt vị trí xây dựng công trình chiến đấu công trình: Xây dựng lô cốt cố thủ và nhà bảo vệ Cụm điểm tựa phòng ngự tuyến biên giới Phong Thổ, tỉnh Lai Châu; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Văn bản số 5800/BTM-DQ ngày 01/12/2022 của Bộ Tham mưu Quân khu 2 về việc chỉ đạo tiếp tục khảo sát và đẩy nhanh tiến độ xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực biên giới đất liền
2.2	Xây dựng công trình an ninh (thuộc trường hợp tại Điều 78)		3,31	0,00	3,31				
23	Cải tạo, mở rộng, xây mới cơ sở làm việc Công an huyện Phong Thổ	CAN	2,69		2,69	HNK	TT. Phong Thổ	Tờ 49 thửa 3,4,5...	Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư cơ sở làm việc Công an các xã, thị trấn; Quyết định số 8063/QĐ-BCA-H02 ngày 06/10/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, mở rộng, xây mới cơ sở làm việc Công an huyện Phong Thổ thuộc Công an tỉnh Lai Châu
24	Trụ sở làm việc công an xã Lân Nhi Thàng	CAN	0,20		0,20	HNK(0,172); CSD(0,028)	Xã Lân Nhi Thàng	Tờ 65 thửa 71,94	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
25	Trụ sở làm việc công an xã Si Lở Lầu	CAN	0,26		0,26	DYT (0,1); CSD (0,16)	Xã Si Lở Lầu	Tờ 17 thửa 22	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
26	Trụ sở làm việc Công an xã Không Lào	CAN	0,160		0,160	LUC(0,018); LUA(0,102); CSD(0,027); DGT(0,013)	Xã Không Lào	Tờ 80 thửa 105,106,107,...	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
2.3	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 1, Điều 79)		93,90	1,79	92,11				

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So)	DGT	15,39		15,39	LUC (0,55); DGT (3,59); DTL (0,17); LUA (2,3); HNK (6,04); ONT (0,5); SON (0,14); CSD (1,01); NST (0,07); CLN (0,97); DCH (0,02); DGD (0,01); DVH (0,01); TSC (0,003); DBV (0,01)	Xã Nậm Xe	BDHT	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH: 52,0 ha; CMD: 3,6 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thành - Thèn Sin - Mường So).
28	Cầu bản Pho (dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh LRAMP)	DGT	0,46		0,46	LUA (0,08); HNK (0,13); NTS (0,05); DGT (0,08); SON (0,09); CSD (0,03)	Xã Đào San	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (0,46 ha; LUA 0,08 ha)
29	Cầu Thèn Thầu (dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh LRAMP)	DGT	0,46		0,46	LUC (0,03); LUA (0,03); HNK (0,23); NTS (0,04); DGT (0,05); SON (0,06); CSD (0,02)	Xã Bản Lang	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (0,46 ha; LUA 0,06 ha)
30	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km7+00 - Km8+700/QL4D tỉnh Lai Châu (chuyển tiếp và bổ sung diện tích)	DGT	3,78		3,78	RSX (1,21); DGT (2,37); SKX (0,16); CSD (0,04)	Xã Mường So, Thị trấn Phong Thổ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (3,78 ha)
31	Đường từ đôn, trạm biên phòng ra mốc quốc giới phục vụ cho việc tuần tra bảo vệ mốc, huyện Phong Thổ (đoạn từ xã Tung Qua Lin - Mốc 82)	DGT	22,94		22,94	HNK (0,4); RSN (3,56); RPH (15,9); DGT (0,17); CSD (2,91)	Xã Tung Qua Lin	BDHT	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH: 23,0 ha, CMD:RPH 15,9 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; CV số 1138/BCH-ĐA ngày 16/5/2024 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu về việc đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để thực hiện công trình, dự án (đăng ký giai đoạn 2 là 0,01 ha RSX)
32	Đường GTNT bản Sàng Giang, xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn I, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ	DGT	2,55	1,50	1,05	HNK (0,55); CLN (0,25); CSD (0,25)	Xã Nậm Xe, Bản Lang	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (1,05 ha)
33	Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngải Trỏ - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1), xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	DGT	1,80		1,80	HNK (0,8); CLN (0,65); ONT (0,1); CSD (0,25)	Xã Nậm Xe, Mường So	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (1,8 ha)
34	Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (nâng cấp mở rộng đoạn tuyến từ bản Tả Phùng đến bản Tả Ô)	DGT	3,13		3,13	HNK (1,38); RSX (0,82); DGT (0,93)	Xã Vàng Ma Chải	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (3,41 ha; RPH 0,93 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ.
35	Nâng cấp đường Nậm Xe - Sin Suối Hồ (Giai đoạn 2)	DGT	5,60		5,60	LUA (0,04); HNK (0,32); NST (0,001); RSX (0,13); DGT (5,1); CSD (0,009)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (5,6 ha; LUA 0,04 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
36	Đầu tư xây dựng công trình (giai đoạn 3) khu KTQP Phong Thổ, tỉnh Lai Châu/QK2 (xây mới đoạn tuyến từ Dền Thàng B đến bản San Cha và bản Ma Can)	DGT	6,44		6,44	LUA (0,73); HNK (4,31); DNL (0,29); DGT (0,89); SON (0,06); CSD(0,04); RSX (0,12)	Xã Đào San	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (6,44 ha; LUA 0,75 ha; RPH 0,12 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ.
37	Cải tạo, nâng cấp đường vào Đồn biên phòng Vàng Ma Chải và trung tâm xã Vàng Ma Chải	DGT	15,42		15,42	LUA (0,12); HNK (4,06); RSX (1,44); RPH (5,72); ONT (0,22); CQP (0,2); DGD (0,003); DTL (0,014); DGT (3,14); CSD(0,51)	Xã Vàng Ma Chải, Pa Vây Sứ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (15,42 ha; LUA 0,12 ha; RPH 5,72 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; CV số 1138/BCH-DA ngày 16/5/2024 của Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lai Châu về việc đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất để thực hiện công trình, dự án (đăng ký 3,8 ha RSX)
38	Xử lý điểm nguy cơ mất an toàn giao thông đoạn Km4+400 -Km4+800 QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	0,80	0,29	0,51	LUA (0,01); HNK (0,18); SON (0,01); DGT (0,31)	TT. Phong Thổ	BDHT	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (TH 0,8 ha; LUA 0,01 ha); Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ
39	Đường giao thông liên bản Hoang Thèn xã Hoang Thèn - bản Tà Phìn xã Ma Li Pho	DGT	4,10		4,10	HNK (0,53); CSD (1,93); DGT (0,39); RSX (1,25)	Các xã: Hoang Thèn, Ma Li Pho	BDHT	NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH:4,1 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
40	Đường giao thông vùng cây ăn quả huyện Phong Thổ	DGT	9,80		9,80	LUA (1,5); HNK (1,85); CLN (0,24); RSX (0,27); DGT (3,19); CSD (2,75)	Các xã: Bản Lang, Nậm Xe, Huổi Luông, Ma Li Pho	BDHT	NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH: 9,8 ha; CMB: LUA 1,5 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
41	Sửa chữa, xử lý cung đường nguy hiểm, mắt ATGT đoạn Km8+700-Km18+00 (đèo Hồng Thu Mán), QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,23		1,23	DTL (0,02), HNK (0,55), RSX (0,2), CSD (0,22), CLN (0,06), ONT (0,02), LUA (0,16)	Xã Mường So, xã Lán Nhi Thàng	BDHT	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (1,23 ha; LUA 0,16 ha)
2.5	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 3, Điều 79)		0,15	0,00	0,15				
42	Mở rộng trạm xử lý nước sạch Vàng Bó	DCT	0,15		0,15	HNK (0,08); CSD (0,07)	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 59 thửa 40	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
2.6	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 5, Điều 79)		1.733,82	378,51	1.355,35				

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
43	Đường dây 220kV Phong Thổ - Than Uyên	DNL	2,15		2,15	LUA (0,2); HNK (0,5); RSX (1,35); ONT (0,05); SON (0,05)	Xã Lán Nhi Thành	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (2,15 ha; LUA 0,2 ha); Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh
44	Công trình: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	DNL	0,11		0,11	HNK (0,07); RSX(0,04)	Xã Mường So	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,12 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án: Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Phong Thổ, tỉnh Lai Châu.
45	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	DNL	5,30		5,30	HNK (5.055); RSX (0.167); ONT (0,012); DGT (0,034); CSD(0,032)	Xã Mường So, Lán Nhi Thành	BDHT	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (5,3 ha); Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh;
46	Nhà kho vật tư Điện lực Phong Thổ	DNL	0,08		0,08	CSD	TT Phong Thổ	Tờ 105 thửa 30	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
47	Đường dây 35kV Nậm Pây - Tà Ghênh, tạo mạch vòng lộ 375 E29.4 với lộ 373 E29.4	DNL	0,057		0,057	LUA (0,009); HNK (0,041); CSD (0,007)	TT Phong Thổ	Tờ 105 thửa 29	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (0,2 ha; LUA 0,1 ha); VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu đăng ký 0,057 ha
48	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2022	DNL	0,154		0,154	LUK(0,0021); LUC(0,0025); NHK(0,0441); BHK(0,0255); CLN(0,0044); ONT(0,0026); DGT(0,0472); DTL(0,0034); DCS(0,0218)	Xã Mù Sang, Không Lào, Mường So, Đào San, Sín Lờ Lầu, Huổi Luông, Vàng Ma Chải, Nậm Xe, Bản Lang	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (1,39 ha; LUA 0,29 ha); VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu đăng ký 0,1536 ha
49	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tà Sín Chải, TĐC1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tý Phụng, Sùng Phải B, Lán Nhi Thành, Nùng Năng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,023		0,023	LUK(0,0008); NHK(0,0051); BHK(0,00926); ONT(0,00006); DGT(0,00179); DCS(0,00629)	Xã Lán Nhi Thành	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,13 ha; LUA 0,03 ha); VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu đăng ký 0,0233 ha
50	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: Nậm Xe, Huổi Luông 3, Tây Sơn, huyện Phong Thổ	DNL	0,029		0,029	NHK(0,0061); BHK(0,0067); CLN(0,0006); ODT(0,0012); DGT(0,0044); CAN(0,0002); CQP(0,0008); TMD(0,0002); BCS(0,001); DCS(0,0081)	Xã Nậm Xe, Mường So, Huổi Luông	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (0,12 ha); VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu đăng ký 0,0293 ha

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
51	Nhà trực vận hành cụm xã Si Lờ Lầu, Ma Ly Chải, Vàng Ma Chải	DNL	0,08		0,08	DGT (0,04); CSD (0,04)	Xã Si Lờ Lầu	BDHT	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
52	Công trình: Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, mở rộng phạm vi cấp điện cho TBA ĐBP Vàng Ma Chải và cấp điện cho mô đồng Mù Sang, huyện Phong Thổ.	DNL	0,03		0,03	(LUK(0,00718); NHK(0,02162); BHK(0,0012); RPH(0,0113); ONT(0,0012); DGT(0,0016);.	Xã Đào San, xã Vàng Ma Chải	BDHT	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (0,05 ha, LUA 0,01 ha); QĐ số: 204/QĐ-PCLC ngày 25/02/2019 của Công ty Điện lực Lai Châu về việc: Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình. Hiện Đã được Tổng công ty Điện lực Miền Bắc bố trí vốn để thực hiện công tác đền bù GPMB tại QĐ số 522/QĐ-EVNNPC ngày 22/3/2023; VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu.
53	Công trình: Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng, cải tạo đường dây 0,4kV cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2023	DNL	0,11		0,11	LUK(0,0095); NHK(0,0455); BHK(0,026); CLN(0,0004); ONT(0,0083); DGT(0,0141); DCS(0,0072)	Các xã: Sin Suối Hồ, Nậm Xe, Mường So, Lán Nhi Thàng, Hoang Thèn, Bản Lang	BDHT	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH 0,11 ha; LUA 0,01 ha); Quyết định số 1421/QĐ-PCLC ngày 14/12/2022 của Công ty Điện lực Lai Châu về việc: Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình. Hiện Đã được Tổng công ty Điện lực Miền Bắc bố trí vốn để thực hiện công tác đền bù GPMB tại QĐ số 522/QĐ-EVNNPC ngày 22/3/2023.
54	Công trình: Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản Mới, Pha Lin, Chợ Nậm Loỏng, TĐC 1.1, Sùng Chồ, Sùng Phái, Tả Sin Chải, Bản Lùng Cù, Bản Cu Ty	DNL	0,004		0,004	HNK (0,06); DGT (0,0004)	Xã Lán Nhi Thàng	BDHT	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH 0,06 ha); Quyết định số: 1329/QĐ-PCLC ngày 09/10/2018 của Công ty Điện lực Lai Châu, về việc phê duyệt BCKTKT xây dựng Công trình. Hiện Đã được Tổng công ty Điện lực Miền Bắc bố trí vốn để thực hiện công tác đền bù GPMB tại QĐ số 522/QĐ-EVNNPC ngày 22/3/2023; VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu.
55	Công trình: Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ năm 2024	DNL	0,15		0,15	LUA(0,01); HNK(0,12); CLN (0,004); DGT (0,004); ONT (0,01); CSD (0,004); RSX (0,001)	Các xã: Ma Li Pho, Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Đào San, Mường So, Thị Trấn Phong Thổ, Vàng Ma Chải, Si Lờ Lầu.	BDHT	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (TH 0,15 ha; LUA 0,01 ha); Quyết định số 1298/QĐ-EVNNPC ngày 15/6/2023 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Lai Châu; VB số 3193/PCLC-BQLDA ngày 21/10/2024 của Công ty điện lực Lai Châu
2.7	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 14, Điều 79)		0,41	0,00	0,41				
56	Nhà bia tưởng niệm Thanh niên xung phong tham gia mở tuyến đường Lai Châu - Ma Lù Thàng giai đoạn 1954 - 1956	DVH	0,17		0,17	DVH (0,12); CSD (0,05)	TT. Phong Thổ	Tờ 29 thửa 105	Công văn số 940/UBND-VX ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh
57	Nhà văn hóa Tô dân phố Hòa Bình	DVH	0,04		0,04	CSD	TT. Phong Thổ	Tờ 99 thửa 34	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện về việc phê duyệt bổ sung chủ trương đầu tư các dự án nhóm C khởi công mới từ nguồn ngân sách địa phương năm 2022
58	Nhà văn hóa bản Pa Vây Sừ	DVH	0,02		0,02	CSD	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
59	Nhà văn hóa bản Pờ Xa	DVH	0,02		0,02	CSD	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
60	Nhà văn hóa bán Ngải Thầu	DVH	0,02		0,02	CSD	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
61	Nhà văn hóa bán Xin Chải	DVH	0,02		0,02	CSD	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
62	Nhà văn hóa bán Nhóm 1	DVH	0,04		0,04	CSD	Xã Vàng Ma Chải	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
63	Nhà văn hoá bán Nhóm 3	DVH	0,02		0,02	CSD	Xã Vàng Ma Chải	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
64	Nhà văn hóa bán Trung Chải	DVH	0,02		0,02	CSD	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh
65	Nhà văn hóa bán Hoàng Liên Sơn 2	DVH	0,02		0,02	DGD	Xã Nậm Xe	Tờ 37 thửa 68	Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chuyển tài sản công
66	Nhà văn hóa bán Vạn Hồ 2	DVH	0,02		0,02	DGD	Xã Nậm Xe	Tờ 130 thửa 21	Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chuyển tài sản công
2.8	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 15, Điều 79)</i>		0,77	0,00	0,77				
67	Trạm y tế xã Nậm Xe	DYT	0,27		0,27	LUA (0,2); HNK(0,02); ONT (0,04); CSD(0,01)	Xã Nậm Xe	Tờ 80 thửa 123,124,125...	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (0,27 ha; LUA 0,2 ha); VB số 588/BQLDA-KT ngày 06/9/2024 của Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
68	Trạm Y tế xã Bản Lang	DYT	0,50		0,50	LUC(0,2); HNK(0,3)	Xã Bản Lang	Tờ 111 thửa 187,188,189...	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (0,5 ha; LUA 0,2 ha); Quyết định số 1529/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ; VB số 588/BQLDA-KT ngày 06/9/2024 của Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
2.9	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 16, Điều 79)</i>		0,92	0,00	0,92				

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
69	Nhà lớp học MN + TH bán Hồng Thu Mán xã Lán Nhi Thàng	DGD	0,11		0,11	CLN	Xã Lán Nhi Thàng	Tờ 32 thửa 76	Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu (0,12 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
70	Xây dựng phòng học đa chức năng Trường tiểu học Không Lào	DGD	0,40		0,40	ONT (0,04); HNK (0,22); RSX (0,14)	Xã Không Lào	Tờ 80 thửa 75,77	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (0,4 ha); Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh
71	Trường Mầm Non Ma Li Pho	DGD	0,32		0,32	CLN (0,204); DGD (0,103); DGT (0,011)	Xã Ma Li Pho	Tờ 35 thửa 97,114,115	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh;
72	Xây dựng cơ sở vật chất các trường: Phổ thông dân tộc bán trú THCS Vàng Ma Chải; Phổ thông DTBT THCS Si Lờ Lầu	DGD	0,02		0,02	HNK	Xã Vàng Ma Chải	Tờ 68 thửa 3	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (TH: 0,02 ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; VB số 588/BQLDA-KT ngày 06/9/2024 của Ban QLDA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Lai Châu về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
73	Bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Hoa Ban, thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	DGD	0,07		0,07	DVH	TT Phong Thổ	Tờ 98 thửa 77	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (0,07 ha)
2.10	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 27, Điều 79)		1,44	0,00	1,44				
74	Đấu giá đất ở xã Si Lờ Lầu tại vị trí giáp trạm y tế mới	ONT	0,20		0,20	CSD	Xã Si Lờ Lầu	Tờ 17 thửa 17	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
75	Đấu giá đất ở xã Không Lào tại vị trí trạm y tế cũ	ONT	0,06		0,06	DYT	Xã Không Lào	Tờ 87 thửa 333	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
76	Đấu giá đất ở xã Đào San tại vị trí trường học cũ	ONT	0,20		0,20	DGD	Xã Đào San	Tờ 89 thửa 85	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
77	Đấu giá đất ở xã Sin Suối Hồ	ONT	0,14		0,14	CSD	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 105 thửa 49,50,56,...	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
78	Đấu giá đất ở xã Ma Li Pho (Đổi diện Đồn biên phòng)	ONT	0,29		0,29		CSD	Xã Ma Li Pho	Tờ 123 thửa 112,113	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh
79	Giao đất dôi dư, nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	ODT	0,10		0,10		CSD	TT. Phong Thổ	BDHT	Quyết định số 2384/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND huyện Phong Thổ phê duyệt danh ục các thửa đất dôi dư, nhỏ hẹp tại tổ dân phố: Pa So, Hữu Nghị thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu
80	Đấu giá đất ở tại đô thị (đất phân lô tại 03 TDP: Hòa Bình, Hữu Nghị, Pa So)	ODT	0,33		0,33		CSD	TT. Phong Thổ	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
81	Giao đất dôi dư, nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý	ODT	0,12		0,12		CSD	TT. Phong Thổ	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
2.11	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 23, Điều 79)		18,44	0,00	18,44					
82	Xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản tại xã Mường So, huyện Phong Thổ	SKC	5,00		5,00		RSX (0,19); DGT(0,13); CSD (1,42); SKS (3,26)	Xã Mường So	Tờ 77 thửa 26	Công văn số 1733/UBND-TH ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu, khảo sát lập đề xuất phương án đầu tư dự án nhà máy chế biến nông lâm sản, được liệu và vườn ươm tại xã Mường So
83	Nhà máy chế biến và xuất khẩu hoa quả tại xã Mường So	SKC	4,12		4,12		RSX(3,77); CSD (0,35)	Xã Mường So	Tờ 77 thửa 26	Công văn số 20/CV-CTVN ngày 01/8/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư rau quả Việt Nam về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ.
84	Nhà máy chế biến nông lâm sản 2 tại xã Mường So	SKC	9,32		9,32		RSX (3,92); CSD (5,4)	Xã Mường So	Tờ 77 thửa 26	Công văn số 01/CV-CTĐLMTB ngày 22/7/2023 của Công ty TNHH Đại Lâm Mộc Tây Bắc Lai Châu về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để thực hiện dự án: Xây dựng nhà máy chế biến nông lâm sản 2 tại xã Mường So; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
2.12	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 25, Điều 79)		98,70	2,33	96,37					
85	Dự án Khai thác và chế biến quặng chì kẽm mỏ chì kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	SKS	12,30	2,33	9,97		HNK (4,53), CLN (0,54), CSD (4,9)	Xã Huổi Luông	Tờ 26 thửa 1,4,5	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 của UBND tỉnh (QĐ chủ trương đầu tư); Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 18/6/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ
86	Mỏ đá vôi đô lô mít Bàn Lang	SKS	47,24		47,24		LUA(2,0); HNK (30,0); CLN(4,54); RSX(5,0); RPH(0,65); DGT(0,01); DTL (0,04); CSD (5,0)	Xã Bàn Lang	Tờ 3 thửa 110,111,112,... tờ 7 thửa 126,127,128,...	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định 460/TTg-CN ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
87	Khai thác cát, sỏi (Công ty CPĐTTM Sơn Lâm)	SKS	0,15		0,15	HNK	Xã Hoang Thèn	Tờ 49 thửa 199	Giấy phép 442/GP-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu gia hạn khai thác khoáng sản; Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UBND tỉnh Lai Châu
88	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ đá Mường So	SKS	2,81		2,81	CSD	Xã Mường So	Tờ 79 thửa 1	Giấy phép 1419/GP-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Lai Châu gia hạn khai thác khoáng sản; Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 của UBND tỉnh
89	Khai thác đá làm VLXD thông thường tại mỏ đá Hồng Thu Mông	SKS	5,85		5,85	HNK (3,75); CSD (2,1)	Xã Lân Nhi Thành	Tờ 32 thửa 30,31,35,...	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
90	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Si Choang, xã Vàng Mai Chải, huyện Phong Thổ	SKS	3,78		3,78	SKX (0,95); CSD (2,83)	Xã Vàng Ma Chải	Tờ 2 thửa 913	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Cv số 0068/2024/CV-ĐTLC ngày 12/09/2024 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Đức Trọng LC về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ)
91	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKS	1,34		1,34	RSX (0,15); CSD (1,19)	Xã Mường So		Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ.
92	Khai thác cát, sỏi sông Nậm Na	SKS	21,17		21,17	SON	Ma Li Pho (10,17 ha), Huổi Luông (11,0 ha)	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
93	Cát LHTĐ Nậm Na 1	SKS	3,56		3,56	SON	Ma Li Pho (2,47 ha), Huổi Luông (1,09 ha)	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
94	Cát LHTĐ Nậm Lụng	SKS	0,50		0,50	SON (0,3), CSD (0,2)	Xã Không Lào	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
2.4	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 32, Điều 79)		18,63	5,74	12,89				
95	Kè chống xói, lở bảo vệ bờ sông khu vực cột mốc 85(2) địa bàn xã Sin Suối Hồ, huyện Phong Thổ	DPC	0,40		0,40	RPH	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (0,5 ha; RPH 0,5 ha)
96	Khắc phục sạt lở bờ sông biên giới khu vực Mốc giới 68(2) + 2400 hướng về Mốc giới số 67 địa bàn xã Mù Sang, huyện Phong Thổ (giai đoạn 1)	DPC	1,82		1,82	LUA (0,02); HNK (0,47); SON (1,17); CSD (0,05); DGT (0,11)	Xã Mù Sang	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (1,6 ha; LUA 0,5 ha); Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (1,71 ha)
97	Kè chống xói lở bảo vệ bờ sông biên giới Nậm Cúm khu vực Mốc giới 68(2) + 800m đến 68(2) + 1500m địa bàn xã Mù Sang, huyện Phong Thổ	DPC	4,36		4,36	LUA (0,4); HNK (2,06); SON (1,9)	Xã Mù Sang	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (8,0 ha; LUA 1,5 ha); Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (4,36 ha);

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
98	Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè tỉnh Lai Châu (Tuyên kê bờ tả hữu suối Nậm So tại bản Vàng Pheo và bản Phiêng Đanh, xã Mường So)	DPC	12,05	5,74	6,31	LUC (0,143); LUA (0,18); HNK (1,55); NTS (0,19); CLN (0,24); ONT (0,56); DGT (0,2); DTL (0,007); DVH (0,07); SON (1,54); CSD (1,63)	Xã Mường So	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (12,5 ha; LUA 0,33 ha); Nghị quyết 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (5,2 ha); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của của HĐND tỉnh (2,32 ha; LUA 0,22 ha); Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất
3	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;		1055,48	296,05	759,48				
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		195,72	33,16	162,56				
99	Thủy điện Vàng Ma Chải 2	DNL	25,15	12,26	12,89	LUA (2,08), HNK (5,64), DGT (0,37), DTL (0,08), SON (0,09); CSD (2,29)	Xã Vàng Ma Chải, Pa Vây Sừ, Tung Qua Lin	BDHT	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (LUA 4,1 ha); Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (LUA 1,04 ha; RPH 0,01 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (CMĐ: 0,25 ha); Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; VB số 82/2024/CV-NV ngày 12/9/2024 của Công ty cổ phần ĐTPT năng lượng Nam Việt về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
100	Thủy điện Vàng Ma Chải 3	DNL	18,14	0,90	17,24	LUA (1,53); HNK (8,35); DGT (0,01); DCS (5,51); BCS (1,4); CLN (0,27); NTS (0,02); RPH (0,15)	Xã: Vàng Ma Chải, xã Đào San, xã Mù Sang	BDHT	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh (LUA 6,0 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (RPH:015 ha); Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; VB số 82/2024/CV-NV ngày 12/9/2024 của Công ty cổ phần ĐTPT năng lượng Nam Việt về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
101	Thủy điện Nậm Lon	DNL	10,53	5,76	4,77	LUC (0,92); LUA(0,20); NST (0,01);DGT (0,02); DTL (0,01); HNK (0,14); RPH (2,51); RSX (0,23); SON (0,03); CSD (0,70)	Các xã: Bàn Lang, Khổng Lào	BDHT	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (LUA 2,4 ha); NQ số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu (RPH:3,0 ha); Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 06/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Lon. Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Lon; Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phong Thổ; CV số 12.9/CV-CTY ngày 12/9/2024 của Cty CP đầu tư thủy điện Tây Bắc về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phong Thổ.

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
102	Thủy điện Phai cát	DNL	12,24		12,24	LUC (1,77); LUA (0,33); HNK (4,26); NTS (0,05); CLN (0,37); ODT (0,015); ONT (0,01); DGT (0,09); DTL (0,125); SON (2,88); CSD (2,34)	Thị trấn Phong Thổ, Khổng Lào	BDHT	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Cv số 10.9/CV-BMLC ngày 10/9/2024 của Công ty TNHH Bình Minh Lai Châu về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025
103	Thủy điện Chàng Phàng	DNL	8,41	7,65	0,76	LUA (0,04), RPH (0,01), CSD (0,71)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số số 26/NQ-UBND ngày 13/7/2023 (RPH 4,28ha); QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện Chàng Phàng; Biên bản kiểm tra thực địa ngày 06/9/2022: hiện trạng không có rừng
104	Thủy điện Po Chà	DNL	7,47		7,47	LUA (2,06); HNK (3,32); CLN (0,01); RSX (0,05); RPH (0,36); DGT (0,03); SON (0,66); CSD (0,98)	Xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định số 1175/QĐ-BCT ngày 24/4/2020 của Bộ Công thương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh Lai Châu; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; Cv số 78/CV-VPLC ngày 12/5/2024 của Công ty cổ phần Việt Phúc Lai Châu về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025
105	Thủy điện Tả Páo Hồ 1A	DNL	36,33	3,03	33,30	LUA (6,73); HNK (18,56); CLN (0,55); RPH (1,18); DGT (0,12); DTL (0,04); SON (0,09); CSD (6,03)	Xã Mỏ Sỉ San, Sỉ Lờ Lầu	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (LUA 6,5 ha); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (RPH 0,42 ha); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 (1,74 ha LUA 0,5 ha, RPH 1,24 ha); Quyết định số 735/QĐ-BCT ngày 19/4/2022 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của các Dự án thủy điện Pa Vây Sừ, Tả Páo Hồ 1A và Tả Páo Hồ 1B thuộc Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; VB số 62/HPL-QLDANLTT ngày 12/9/2024 của Công ty CP đầu tư thủy điện HPL về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
106	Thủy điện Tả Páo Hồ 1B	DNL	12,47	3,56	8,91	LUA (7,05); HNK (9,59); RPH (0,07); DGT (0,04); DTL (0,03); SON (1,16); CSD (0,24)	Xã Mỏ Sỉ San, Sỉ Lờ Lầu	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (LUA 5,133 ha); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 (2,07 ha LUA 2,0 ha, RPH 0,07 ha); Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ; QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ; VB số 62/HPL-QLDANLTT ngày 12/9/2024 của Công ty CP đầu tư thủy điện HPL về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
107	Thủy điện Nùng Than 1	DNL	21,01		21,01	LUA (4,88); HNK (3,12); SON (1,52); CSD (11,49)	Xã Vàng Ma Chải, Mù Sang, Ma Li Pho	BDHT	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (LUA: 5,58 ha); Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ; CV số 912/CV-NT1 ngày 12/9/2024 của Công ty CP thủy điện Nùng Than 1 về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của huyện Phong Thổ
108	Thủy điện Pa Vây Sừ 1	DNL	14,34		14,34	LUA (2,01); HNK (3,0); RSX(8,54); DGT(0,01); DTL(0,002); SON(0,68); CSD(0,1)	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (LUA 2,89 ha; RPH 0,22 ha); Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Pa Vây Sừ; VB số 62/HPL-QLDANLTT ngày 12/9/2024 của Công ty CP đầu tư thủy điện HPL về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
109	Thủy điện Pa Vây Sừ 2	DNL	16,75		16,75	LUA (3,15); HNK (4,75); RSX(0,05); RPH(0,80);DTL(0,31); SON(1,10); DGt (0,04); CSD (6,55)	các xã Pa Vây Sừ, Tung Qua Lìn	BDHT	Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ; VB số 45/HPL-QLDANLTT ngày 02/10/2023 của Cty CP Đầu tư thủy điện HPL về việc điều chỉnh quy mô, vị trí thực hiện dự án thủy điện Pa Vây Sừ 2; VB số 62/HPL-QLDANLTT ngày 12/9/2024 của Công ty CP đầu tư thủy điện HPL về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
110	Thủy điện Nậm Lụng	DNL	10,39		10,39	HNK (0,6), CLN (0,1), RPH (0,84), DGT (0,5), DNL (1,12), SON (0,13), CSD (7,1)	Xã: Bản Lang, Không Lào	BDHT	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (RPH 0,84 ha); Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh; Cv số 08/2024/CV-TrT ngày 10/9/2024 của Công ty TNHH Đầu tư năng lượng Trường Thành về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
111	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1	DNL	0,35		0,35	LUA (0,12); HNK (0,18); CSD (0,05)	Xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Cv số 57/XĐTĐ-NLTT ngày 12/9/2024 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thủy điện về việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
112	Tuyến đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Van Hồ 110 kV vào điện lưới quốc gia	DNL	1,70		1,70	HNK (0,3); RPH (0,8); SON (0,3); CSD (0,3)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh
113	Tuyến đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Chàng Phàng vào điện lưới Quốc gia	DNL	0,04		0,04	LUA (0,015)HNK (0,01); RPH (0,005); CSD (0,005)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh
114	Thủy điện Nậm Pạc 1A (Hạng mục: Tuyến đường dây đầu nối nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1A vào điện lưới Quốc gia)	DNL	0,05		0,05	LUA (0,03); HNK (0,015); CSD (0,01)	Các xã: Sin Suối Hồ, Nậm Xe	BDHT	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 26/2/2019 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư thủy điện Nậm Pạc 1A
115	Đường dây 110KV đầu nối nhà máy thủy điện Nậm So 2, Nậm Han vào lưới điện quốc gia	DNL	0,21		0,21	LUC (0,05); HNK (0,061); RSX (0,06); LUA (0,02); CLN (0,01); CSD (0,01)	Xã: Mường So, Nậm Xe	BDHT	Văn bản số 1556/UBND-CN ngày 05/10/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kv đầu nối các nhà máy thủy điện Nậm Pạc 1, Nậm Pạc 2, Nậm Han, Nậm So 1, Nậm So 2 vào lưới điện Quốc gia
116	Đường dây 110kV thủy điện Tả Páo Hồ - Thủy điện Vàng Ma Chải 2	DNL	0,14		0,14	LUA(0,07); HNK (0,03); CSD (0,04)	Xã Vàng Ma Chải	BDHT	Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh, bổ sung về quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ
*	Đất thương mại dịch vụ		2,32	0,00	2,32				
117	Đầu giá đất thương mại dịch vụ TDP Hữu Nghị	TMD	0,36		0,36	CSD	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 87 thửa 105	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
118	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,22		0,22	HNK	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 59 thửa 55	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
119	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ tại thị trấn Phong Thổ	TMD	0,03		0,03	CSD	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 98 thửa 46	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
120	Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng xã Hoang Thèn	TMD	0,16		0,16	HNK	Xã Hoang Thèn	Tờ 69 thửa 51	Công văn số 2423/UBND-KTN ngày 25/10/2019 của UBND tỉnh về việc khảo sát, lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng
121	Cửa hàng xăng dầu, kinh doanh gas hóa lỏng xã Bản Lang	TMD	0,35		0,35	HNK	Xã Bản Lang	Tờ 19 thửa 260	Công văn số 2669/UBND-KTN ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh về việc nghiên cứu khảo sát, đề xuất chủ trương đầu tư dự án cửa hàng xăng dầu và kinh doanh gas hóa lỏng Bản Lang tại xã Bản Lang, huyện Phong Thổ
122	Tổ hợp thương mại, dịch vụ	TMD	1,00		1,00	CSD	Xã Ma Li Pho	Tờ 41 thửa 23,41	Đất đã GPMB
123	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,09		0,09	ONT (0,03); CLN (0,06)	Xã Ma Li Pho	Tờ 111 thửa 74	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
124	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,11		0,11	HNK	Xã Không Lào	Tờ 87 thửa 180, 231, 279	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		8,16	0,00	8,16				
125	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vị trí trụ sở trung tâm dịch vụ nông nghiệp cũ	SKC	1,20		1,20	DTS (0,39); TSC (0,14); CSD (0,67)	Xã Mường So	Tờ 42 thửa 96	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
126	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10		0,10	HNK	Xã Mường So	Tờ 60 thửa 193	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
127	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi tại huyện Phong Thổ	SKC	2,55		2,55	HNK	Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So	Tờ 77 thửa 23,26	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh
128	Nhà máy chế biến đá vôi dolomit Ban Lang	SKC	4,31		4,31	RSX	Xã Mường So	Tờ 77 thửa 26	Công văn số 2260/UBND-TH ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ giải quyết đề nghị của Công ty TNHH MTV Vũ Gia Lai Châu; Công văn số 939/UBND-TNMT ngày 29/7/2022 của UBND huyện về việc thống nhất vị trí, địa điểm xây dựng nhà máy chế biến đá dolomit
*	Đất chăn nuôi tập trung		20,00	0,00	20,00				
129	Khu chăn nuôi tập trung	CNT	20,00		20,00	CSD	Xã Mường So	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
*	Đất ở tại nông thôn		9,05	0,64	8,46				
130	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã	ONT							
130.1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	2,48	0,60	1,89	CLN (0,89); HNK(1,0)	Xã Ma Li Pho	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
130.2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,14		0,14	HNK	Xã Đào San	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.3	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,71		0,71	LUC (0,24); LUA (0,1); HNK (0,27); CSD (0,1)	Xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	1,19		1,19	LUA (0,03); HNK (0,67); CLN (0,45); NTS (0,04)	Xã Huổi Luông	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,16		0,16	LUA (0,07); HNK (0,045); NTS (0,045)	Xã Bàn Lang	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	1,40		1,40	CLN (0,47); HNK (0,72); LUC(0,21)	Xã Hoàng Thèn	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ; Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm dự án, công trình và số lượng dự án, công trình, nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phong Thổ và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Phong Thổ
130.7	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	1,75		1,75	LUA (0,37); HNK (1,18); CLN (0,2)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.8	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05	HNK	Xã Vàng Ma Chải	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
130.9	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,06		0,06		HNK	Xã Mô Sừ Sơn	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.10	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,05		0,05		HNK	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.11	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,26		0,26		HNK (0,14); CLN (0,12)	Xã Làn Nhì Thàng	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.12	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,196	0,02	0,196		HNK(0,15); CLN(0,07)	Xã Khổng Lào	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
130.13	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,60	0,03	0,60		HNK (0,61); LUA (0,02)	Xã Mường Sô	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
*	Đất ở tại đô thị		0,64	0,00	0,64					
131	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	ODT	0,64		0,64		HNK(0,56); CLN(0,08)	TT Phong Thổ	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
*	Đất trồng cây lâu năm		447,05	43,14	403,91					
132	Chuyển đổi đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây lâu năm	CLN	243,31		243,31		HNK (80,31); CSD(163)	Các xã, thị trấn	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
133	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	61,69	23,27	38,42		HNK (26,42); CSD(12)	Xã Nậm Xe	BDHT	Nghị quyết 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu quy định về chính sách phát triển nông nghiệp hàng hoá tập trung giai đoạn 2021-2025
134	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	35,86	19,87	15,99		HNK	Xã Hoàng Thèn	BDHT	
135	Quy hoạch đất trồng chè cô thụ	CLN	1,19		1,19		CSD	Xã Hoàng Thèn	BDHT	
136	Đất trồng cây ăn quả tập trung	CLN	105,00		105,00		CSD	Các xã, thị trấn	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
*	Đất nuôi trồng thủy sản		0,70	0,00	0,70					
137	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,50		0,50		LUC (0,3); LUA (0,2)	Xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
138	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20		0,20		LUA	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
*	Đất rừng sản xuất		371,84	219,11	152,73					
139	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX						Các xã thị trấn		Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
139.1	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	74,74	17,88	56,86		HNK (48,71); CSD (8,15)	Thị trấn Phong Thổ	BDHT	
139.2	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	30,00	13,08	16,92		CSD	Xã Ma Li Pho	BDHT	
139.3	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	45,00	39,64	5,36		CSD (1,13); HNK (4,23)	Xã Hoàng Thèn	BDHT	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
139.4	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	65,00	53,91	11,09	CSD	Xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030
139.5	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	100,00	53,20	46,80	CSD (11,63); HNK (35,17)	Xã Huổi Luông	BDHT	
140	Trồng rừng sản xuất và chăn nuôi gia súc tại xã Huổi Luông	RSX	57,10	41,40	15,70	CLN (3,83); CSD (11,87)	Xã Huổi Luông	BDHT	Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh về quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Phong Thổ, điều chỉnh khoản 2 Điều 1 Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 01/11/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án trồng rừng sản xuất tại xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ
4	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên		0,50	0,00	0,50				
141	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,50		0,50	HNK	Xã Mường So	Tờ 45 thửa 19,40	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phong Thổ
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG KHSDĐ NĂM 2025 (Tổng 31 công trình dự án)		459,91	0,00	459,91				
1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai		5,54	0,00	5,54				
1	Hạ tầng một số điểm du lịch, văn hóa huyện Tam Đường, Phong Thổ (Hạng mục: Cải tạo tuyến đường từ bản Sin Suối Hồ đến thác Trái Tim)	DGT	0,25		0,25	RPH (0,24); DCS (0,01)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Hạ tầng một số điểm du lịch, văn hóa huyện Tam Đường, Phong Thổ; Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 17/4/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu quyết định chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương khởi công mới giai đoạn 2021-2025
2	Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Hạng mục: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Km6+855 khu vực Pô Tô (thuộc tuyến đường từ Km1 đến khu vực Pô Tô) đến Km13 (thuộc tuyến đường Pa Tân - Huổi Luông - Pa Nậm Cúm)	DGT	5,29		5,29	ONT(0,019); BHK(0,09); NHK (0,615); LUK (0,008); CLN (0,20); DGT (4,0); DCS (0,356)	Xã Huổi Luông	BDHT	Quyết định số 1290/QĐUBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Quyết định số 637/QĐUBND ngày 14/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Quyết định số 1204/QĐUBND ngày 19/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án: Hạ tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng; Quyết định số 2228/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2024; Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Hạ Tầng thiết yếu khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều		220,26	0,00	220,26				
2.1	Xây dựng công trình quốc phòng (thuộc trường hợp tại Điều 78)								
2.2	Xây dựng công trình an ninh (thuộc trường hợp tại Điều 78)								
2.3	Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 5, Điều 79)		0,85	0,00	0,85				
3	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp khu vực huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu theo phương pháp đa chia-đa nối năm 2024	DNL	0,08		0,08	LUC (0,0068); HNK (0,0689); DGT (0,0034)	Xã Si Lờ Lầu, xã Vàng Ma Chải	BDHT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,08 ha; CMB 0,01 ha)
4	Công trình: 474 Phong Thổ - Mường So	DNL	0,28		0,28	LUK(0,0403); NHK(0,01653), BHK(0,0034); CLN(0,0017); RSX(0,0162); DCS(0,0145).	Xã Mường So, xã Lán Nhì Thành	BDHT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,28 ha; CMB 0,05 ha)
5	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Đào San, An Bình, CQT Huổi Ẽn, Hoang Thèn 1, Vàng Bó, huyện Phong Thổ năm 2020	DNL	0,06		0,06	LUK(0,0013); LUC(0,0063); NHK(0,0244); BHK(0,0061); CLN(0,0054); ODT(0,0051); ONT(0,0006); DGT(0,0015); DTL(0,0004); TIN(0,0008); BCS(0,001)	Các xã: Đào San, Ma Li Pho, Mường So, Không Lào, Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ	BDHT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,06 ha; CMB 0,01 ha)
6	Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ và huyện Sin Hồ năm 2021	DNL	0,12		0,12	LUK(0,0157); LUC(0,0059); NHK(0,0499); BHK(0,0098); CLN(0,0016); ODT(0,0004); DGT(0,011); DCS(0,013)	Các xã: Mường So, Không Lào, Mù Sang, Vàng Ma Chải, Mỏ Si San, Pa Vây Sừ, huyện Phong Thổ	BDHT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,12 ha; CMB 0,03 ha)
7	Lắp đặt thử nghiệm MBA tự ngẫu cho lưới điện trung áp năm 2018 (TV127-128 ĐZ Phong Thổ - Si Lờ Lầu lộ 371 - E294; VT321-322 Phong Thổ - Sin Hồ lộ 375 - E294; VT60-61 Phìn Hồ - Nậm Tăm lộ 375-E294)	DNL	0,01		0,01	HNK	Xã Đào San	BDHT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,01 ha)
8	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Phong Thổ, huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu năm 2025	DNL	0,096		0,096	LUC(0,01021); LUC(0,0004); NHK(0,04236); BHK(0,0554); RSX(0,0028); ONT(0,00562); DGT(0,00879); SON(0,0004); BCS(0,0042); DCS(0,00283)	Các xã: Đào San, Hoang Thèn, Không Lào, Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lin	BDHT	Quyết định số 1074/QĐ-PCLC ngày 11/9/2024 của Công ty điện lực tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
9	Nâng cao chất lượng của lưới điện trung áp năm 2024-2025 cho các TBA CC khu vực huyện Phong Thổ, huyện Sin Hồ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	DNL	0,0085		0,0085	LUC(0,0189); LUC(0,0004); NHK(0,0346); BHK(0,009); CLN(0,0024); ONT(0,0004); DYT(0,0004); DGT(0,0091); BCS(0,0099)	Các xã: Hoang Thèn, Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Bản Lang, Mường So, Vàng Ma Chải, TT Phong Thổ	BDHT	Quyết định số 1252/QĐ-PCLC ngày 09/10/2024 của Công ty điện lực tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp khu vực huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu theo phương pháp đa chia-đa nối năm 2025	DNL	0,1924		0,1924	LUC(0,021); LUN(0,0122); NHK(0,0388); BHK(0,0254); CLN(0,0080); RSX(0,0220); ONT(0,0020); DGT(0,0420); BCS(0,0090); DCS(0,0120)	TT. Phong Thổ	BDHT	Quyết định số 1236/QĐ-PCLC ngày 08/10/2024 của Công ty điện lực tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình
2.4	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 11, Điều 79)</i>		0,04	0,00	0,04				
11	Sửa chữa, nâng cấp vỉa hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng, điện trang trí trung tâm huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	DGT+ DCT	0,04		0,04	ODT	Thị trấn Phong Thổ	Tờ 88 thửa 101,102,103	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,04 ha)
2.5	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 12, Điều 79)</i>		0,92	0,00	0,92				
12	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Lán Nhi Thàng, huyện Phong Thổ	TSC	0,92		0,92	ONT (0,04); CLN (0,04); HNK (0,81); DGT (0,03)	Xã Lán Nhi Thàng	Tờ 66 thửa 30,33,57,...	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 0,92 ha); CV số 177/CV-BQLDA ngày 24/10/2024 của Ban QLDA huyện Phong Thổ về việc đăng ký danh mục công trình, dự án mới thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025
2.6	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 16, Điều 79)</i>		0,27	0,00	0,27				
13	Trường THPT (điểm trường Mường So)	DGD	0,27		0,27	CSD	Xã Mường So	Tờ 36 thửa 66	CV số 387/CV-THPT ngày 13/9/2024 của Trường THPT Phong Thổ về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025; VB số 2257/SGDDT-KHTC ngày 13/9/2024 của Sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu về việc đăng ký danh mục các công trình, dự án cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện Phong Thổ
2.7	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 25, Điều 79)</i>		214,83	0,00	214,83				
14	Khai thác và chế biến mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	SKS	214,83	0,00	214,83		Xã Nậm Xe		
14.1	Hạng mục: Khu vực tái định cư	SKS	18,68		18,68	LUN (4,3); CLN (4,76); HNK (2,6); DCS (7,02)	Xã Nậm Xe	Tờ 25 thửa 51,52,55,...	
14.2	Hạng mục: Tuyến đường dân sinh tránh mỏ	SKS	10,52		10,52	LUC (3,91); RSX (0,68); HNK (3,95); CLN (0,30); DTL (0,15); SON (0,11); CSD (1,42)	Xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án khai thác và chế biến mỏ đất hiếm Bắc Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu
14.3	Hạng mục: Khai trường khai thác; bãi thải; khu văn phòng, nhà ở CBCNV; nhà máy tuyển và các hạng mục phụ trợ	SKS	185,63		185,63	LUC (3,62); LUN (2,48); LUK (7,02); HNK (62,34); NTS (2,39); ONT (2,40); DGT (1,39); DTL (0,08); CSD (86,04); RSX (17,15); SON (0,69); DGD (0,03)	Xã Nậm Xe	Tờ 23 thửa 6,7,8,...; tờ 72 thửa 33,34,35,...;...	
2.8	<i>Các công trình, dự án thuộc trường hợp tại Khoản 32, Điều 79)</i>		3,35	0,00	3,35				
15	Kê khu vực mốc giới số 61 (2) và mốc giới 63 (2) xã Huổi Luông, huyện Phong Thổ	DPC	2,91		2,91	LUC (0,33); HNK 1,01; NTS 0,1; CSD 0,03; RSX 0,1; CLN 1,29; DGT 0,05	Xã Huổi Luông	BDHT	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh (TH: 2,91 ha, CMD 0,33 ha)

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
16	Kè chống xói lở bờ sông khu vực cột Mốc số 66(2)+1.500m; khu vực cột Mốc số 69(2)+700m và khu vực cột Mốc số 69(2)+2.800m, huyện Phong Thổ	DPC	0,44		0,44	HNK (0,36); DGT (0,01); SON (0,05); CSD (0,02)	Xã Ma Li Pho	BDHT	Nghi quyết số 35/NQ-CP ngày 27/11/2023 của Chính phủ về việc ban hành kế hoạch triển khai xây dựng công trình bảo vệ đường biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc tại các khu vực sạt lở sụt lún cấp bách; Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Kè chống xói lở bờ sông khu vực cột Mốc số 66(2)+1.500m; khu vực cột Mốc số 69(2)+700m và khu vực cột Mốc số 69(2)+2.800m, huyện Phong Thổ
3	Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyên mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai;		229,45	0,00	229,45				
*	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		6,22	0,00	6,22				
17	Thủy điện Nậm Pạc 1	DNL	2,88		2,88	LUK (0,28); RPH (2,3); SON (0,20); CSD (0,10)	Xã Sin Suối Hồ	BDHT	Quyết định chủ trương đầu tư số 436/QĐ-UBND ngày 12/5/2017; số 446/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; số 1325/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
18	Thủy điện Nậm Pạc 2	DNL	1,72		1,72	LUK (0,03); RPH (1,10); RSX (0,15); SON (0,4); CSD (0,18)	Xã Nậm Xe, xã Sin Suối Hồ	BDHT	Quyết định chủ trương đầu tư số 437/QĐ-UBND ngày 12/5/2017; số 447/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; số 1326/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
19	Đường dây 110kV đấu nối thủy điện Nậm Pạc 2	DNL	0,66		0,66	LUC (0,16); LUK (0,12); LUN (0,03); HNK (0,15); CLN (0,15); CSD (0,05)	Xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định chủ trương đầu tư số 437/QĐ-UBND ngày 12/5/2017; số 447/QĐ-UBND ngày 09/5/2018; số 1326/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
20	Thủy điện Pa Vây Sừ 1 (Hạng mục: Đường dây 110kV đấu nối lưới điện Quốc gia)	DNL	0,16		0,16	LUK (0,12); HNK (0,04)	Xã Pa Vây Sừ	BDHT	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Pa Vây Sừ 1.
21	Thủy điện Tà Páo Hồ 1A (Hạng mục: Đường dây 110kV đấu nối lưới điện Quốc gia)	DNL	0,32		0,32	LUK (0,12); HNK (0,20)	Các xã: Sì Lờ Lầu, Mỏ Si San	BDHT	Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Tà Páo Hồ 1A.
22	Thủy điện Tà Páo Hồ 1B (Hạng mục: Đường dây 110kV đấu nối lưới điện Quốc gia)	DNL	0,48		0,48	LUK (0,26); RPH (0,12); HNK (0,10)	Các xã: Mỏ Si San, Pa Vây Sừ	BDHT	Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND tỉnh Lai Châu chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Tà Páo Hồ 1B.
*	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		3,04	0,00	3,04				
23	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông lâm sản 1 tại huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	SKC	3,04		3,04	HNK+CSD	TT. Phong Thổ	Tờ 11 thửa 13,14,15,...	CV số 02/CV-ĐLM ngày 21/10/2024 của Công ty CP Đại Lâm Mộc Tây Bắc LC về việc đăng ký danh mục phải thu hồi đất năm 2025
*	Đất thương mại dịch vụ		1,05	0,00	1,05				
24	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,40		0,40	CLN	TT. Phong Thổ	Tờ 10 thửa 54	Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
25	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	0,30		0,30	LUK (0,1), HNK (0,2)	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 119 thửa 1,2,3,...	Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
26	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ		0,35		0,35	HNK	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 118 thửa 580	Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
*	Đất ở tại nông thôn		7,58	0,00	7,58				
27	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn tại các xã	ONT							

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27.1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,33		0,33	NTS (0,03), HNK (0,3)	Xã Hoang Thèn		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
27.2	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,56		0,56	LUK (0,24), HNK (0,32)	Xã Sin Suối Hồ		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
27.3	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,16		0,16	CLN (0,12), HNK (0,04)	Xã Lán Nhi Thàng		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
27.4	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,07		0,07	CLN (0,04), HNK (0,03)	Xã Đào San		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
27.5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,84		0,84	CLN (0,04), HNK (0,59); NTS (0,04); LUC (0,015); LUK (0,15)	Xã Bản Lang		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
27.6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	0,07		0,07	HNK	Xã Mù Sang		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
27.7	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	ONT	5,55		5,55	CLN (0,89), HNK (4,50); LUK (0,16)	Xã Ma Li Pho		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
*	Đất ở tại đô thị		0,56	0,00	0,56				
28	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị	ODT	0,56		0,56	CLN	TT. Phong Thổ		Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
*	Đất trồng cây lâu năm		50,00	0,00	50,00				
29	Quy hoạch đất trồng chè tập trung	CLN	50,00		50,00	CSD	Thị trấn Phong Thổ, xã Lán Nhi Thàng, xã Hoang Thèn, xã Bản Lang, xã Nậm Xe	BDHT	Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
*	Đất rừng sản xuất		161,00	0,00	161,00				
30	Chuyển đất chưa sử dụng, đất nương rẫy sang trồng cây gỗ lớn và một số cây lâm nghiệp khác	RSX	161,00		161,00	HNK (98,0), CSD (63,0)	TT. Phong Thổ, xã Bản lang, xã Đào San, xã Lán Nhi Thàng, xã Ma Li Pho, xã Mường So, xã Nậm Xe, xã Vàng ma Chải, xã Huổi Luông, xã Hoang Thèn, xã Không Láo	BDHT	Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ
4	Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên		4,66	0,00	4,66				
31	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	TMD	4,66		4,66	HNK	Xã Sin Suối Hồ	Tờ 12 thửa 126,127	Quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phong Thổ

